

DANH MỤC THUỐC SỬ DỤNG TẠI TTYT THỊ XÃ AYUNPA THUỘC PHẠM VI THANH TOÁN CỦA QUỸ BẢO HIỂM Y TẾ
Năm 2024

STT	STT/ mã số theo DMT do BHYT ban hành	Tên hoạt chất	Tên thuốc thành phẩm	Đường dùng/ dạng bào chế	Hàm lượng/ nồng độ	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Số ĐK/ GPNK	Đơn vị tính	Giá mua vào (đ)	Giá thanh toán BHYT (đ)	Ghi chú
Danh mục thuốc được thanh toán 100%												
A. Thuốc có trong danh mục												
1	40.116	Natri hydrocarbonat (Natri bicarbonat)	4.2% w/v Sodium Bicarbonate	Tiêm truyền tĩnh mạch	4,2% / 250ml	B.Braun Melsungen AG	Germany	VN-18586-15	Chai	95.000	95.000	
2	40.25	Aceclofenac	Clanzacr	Uống	200mg	Korea United Pharm. Inc.	Hàn Quốc	VN-15948-12	Viên	6.950	6.950	
3	40.25	Aceclofenac	Clanzacr	Uống	200mg	Korea United Pharm. Inc	Hàn Quốc	VN-15948-12	Viên	6.990	6.990	
4	40.685	Acetyl leucin	Aleucin 500mg/5ml	Tiêm	500mg/5ml	Công ty cổ phần Dược-Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar)	Việt Nam	VD-32998-19	ống	12.999	12.999	
5	40.685	Acetyl leucin	SaViLeucin	Uống	500mg	Công ty CP Dược phẩm SaVi	Việt Nam	VD-29126-18	Viên	2.200	2.200	
6	40.538	Acetylsalicylic acid (DL-ysin-acetylsalicylat)	Aspirin 100mg	Uống	100mg	Công ty cổ phần dược phẩm Trường Thọ	Việt Nam	VD-32920-19	Gói	2.000	2.000	
7	40.538	Acetylsalicylic acid (DL-ysin-acetylsalicylat)	ASPIRIN 81mg	Uống	81mg	Chi nhánh Công ty CP DP TW Vidipha	Việt Nam	VD-24306-16	viên	67	67	
8	40.30.554	Acetylsalicylic acid+ clopidogrel	Clopias	Uống	100mg +75mg	Công ty cổ phần US pharma USA	Việt Nam	VD-28622-17	Viên	1.780	1.780	

STT	STT/ mã số theo DMT do BHYT ban hành	Tên hoạt chất	Tên thuốc thành phẩm	Đường dùng/ dạng bào chế	Hàm lượng/ nồng độ	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Số ĐK/ GPNK	Đơn vị tính	Giá mua vào (đ)	Giá thanh toán BHYT (đ)	Ghi chú
9	40.30.554	Acetylsalicylic acid+ clopidogrel	Pidocylic 75/100	Uống	100mg +75mg	Công ty cổ phần SPM	Việt Nam	VD-31340-18	Viên	2.300	2.300	
10	40.260	Aciclovir	Acyclovir	Dùng ngoài	0,25g, 5g	Cty CP Dược Medipharco	Việt Nam	VD-24956-16	Tube	3.800	3.800	
11	40.260	Aciclovir	Agiclovir	Uống	200mg	Agimexpharm	Việt Nam	VD-25603-16	Viên	336	336	
12	40.260	Aciclovir	Cadirovib	Dùng ngoài	5g	Công ty TNHH US pharma USA	Việt Nam	VD-20103-13	Tuýp	4.600	4.600	
13	40.260	Aciclovir	Demosol	Uống	400mg	Farmalabor Produtos Farmacêuticos, S.A (Fab.)	Bồ Đào Nha	VN-20731-17	Viên	8.500	8.500	
14	40.1011	Acid amin	Acid amin 7,2%	Tiêm truyền	7,2% / 200ml	Công ty cổ phần dược phẩm Otsuka Việt Nam	Việt Nam	VD-28287-17	Chai	115.000	115.000	
15	40.1011	Acid amin	Acid amin 8%	Tiêm truyền	8% / 200ml	Công ty cổ phần dược phẩm Otsuka Việt Nam	Việt Nam	VD-27298-17	Chai	104.000	104.000	
16	40.1011	Acid amin	Amigold 10%	Dung dịch tiêm truyền	10%/ 500ml	JW Life Science Corporation	Korea	VN-22918-21	Túi	145.000	145.000	
17	40.1011	Acid amin*	Aminoplasmal B.Braun10% E	Tiêm truyền	10%/ 500ml	B.Braun Melsungen AG	Germany	VN-18160-14	Chai	157.000	157.000	
18	40.1011	Acid amin*	Amiparen - 10	Tiêm truyền	10%/ 500ml	Công ty cổ phần dược phẩm Otsuka Việt Nam	Việt Nam	VD-15932-11	Chai	78.300	78.300	
19	40.145	Albendazol	Alzental	Uống	400mg	Công ty TNHH DP Shinpoong Daewoo	Việt Nam	VD-18522-13	Viên	1.830	1.830	
20	40.145	Albendazol	SaVi Albendazol 200	Uống	200mg	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	VD-24850-16	Viên	1.800	1.800	

STT	STT/ mã số theo DMT do BHYT ban hành	Tên hoạt chất	Tên thuốc thành phẩm	Đường dùng/ dạng bào chế	Hàm lượng/ nồng độ	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Số ĐK/ GPNK	Đơn vị tính	Giá mua vào (đ)	Giá thanh toán BHYT (đ)	Ghi chú
21	40.78	Alimemazin	Thelizin	Uống	5mg	Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hòa	Việt Nam	VD-24788-16	Viên	84	84	
22	40.59	Allopurinol	Darinol 300	Uống	300mg	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Việt Nam	VD-28788-18	Viên	415	415	
23	40.988	Ambroxol	Ambroxol 30mg	Uống	30mg	Công ty Cổ phần Dược phẩm Khánh Hòa	Việt Nam	VD-31730-19	Viên	118	118	
24	40.988	Ambroxol	Ambroxol 30mg	Uống	30mg	Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hòa	Việt Nam	VD-31730-19	Viên	124	124	
25	40.988	Ambroxol	Drenoxol	Uống	30mg/ 10ml	Biomed	Ai Cập	VN-21986-19	ống	8.883	8.883	
26	40.988	Ambroxol	Olesom	Uống	30mg/ 5ml, 100ml	Gracure Pharmaceuticals Ltd.	India	VN-22154-19	Chai	40.992	40.992	
27	40.971	Aminophylin	Diaphyllin Venosum	Tiêm	4,8% / 5ml	Gedeon Richter Plc.	Hungary	VN-19654-16	ống	10.815	10.815	
28	40.971	Aminophylin	Diaphyllin Venosum	Tiêm	4,8% / 5ml	Gedeon Richter Plc.	Hungary	VN-19654-16	ống	11.829	11.829	
29	40.483	Amiodaron hydroclorid	Cordarone 150mg/3ml	Tiêm	150mg/3ml	Sanofi Winthrop Industrie	Pháp	VN-20734-17	ống	30.048	30.048	
30	40.961	Amitriptylin hydroclorid	Amitriptyline Hydrochloride 10mg	Uống	10mg	Công ty cổ phần dược phẩm SaVi	Việt Nam	VD-29098-18	Viên	1.450	1.450	
31	40.491	Amlodipin	Aldan Tablets (Amlodipin) 10mg	Uống	10mg	Polfarmex S.A	Poland	VN-15792-12	Viên	680	680	
32	40.30.495	Amlodipin+ atorvastatin	Zoamco - A	Uống	5mg + 10mg	Công Ty Cổ Phần Pymepharco	Việt Nam	VD-14521-11	Viên	3.250	3.250	

STT	STT/ mã số theo DMT do BHYT ban hành	Tên hoạt chất	Tên thuốc thành phẩm	Đường dùng/ dạng bào chế	Hàm lượng/ nồng độ	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Số ĐK/ GPNK	Đơn vị tính	Giá mua vào (đ)	Giá thanh toán BHYT (đ)	Ghi chú
33	40.154	Amoxicilin	Fabamox	Uống	250mg	Công ty cổ phần dược phẩm Trung ương 1 - Pharbaco	Việt Nam	VD-25791-16	Viên	924	924	
34	40.154	Amoxicilin	Moxilen 500mg	Uống	500mg	Medochemie Ltd-Factory B	Cyprus	VN-17099-13 (CV gia hạn 19531/QLD-ĐK ngày 19/11/2019)	Viên	2.300	2.300	
35	40.154	Amoxicilin	Moxilen 500mg	Uống	500mg	Medochemie Ltd-Factory B	Cyprus	VN-17099-13	Viên	2.390	2.390	
36	40.476	Atenolol	Tenocar 100	Uống	100mg	Công Ty Cổ Phần Pymepharco	Việt Nam	VD-23231-15	Viên	1.000	1.000	
37	40.695	Atropin sulfat	Atropin Sulfat	Tiêm	0,25mg/ ml	Công ty cổ phần dược phẩm Vĩnh Phúc	Việt Nam	VD-24897-16	ống	430	430	
38	40.695	Atropin Sulfat	Atropin Sulfat	Tiêm	0,25mg/ ml	Công ty CPTM dược VTYT Khải Hà	Việt Nam	VD-10573-10	ống	497	497	
39	40.695	Atropin sulfat	Atropin Sulfat	Tiêm	0,25mg/ ml	Công ty cổ phần dược vật tư y tế Hải Dương	Việt Nam	VD-24376-16	ống	455	455	
40	40.695	Atropin Sulfat	Atropin Sulfat	Tiêm	0,25mg/ ml	HD Pharma	Việt Nam	VD-24376-16	ống	480	480	
41	40.219	Azithromycin	Binozyt 200mg/5ml Susp l's	Uống	200mg/5ml	S.C. Sandoz S.R.L	Romania	VN-22179-19	Lọ	79.800	79.800	

STT	STT/ mã số theo DMT do BHYT ban hành	Tên hoạt chất	Tên thuốc thành phẩm	Đường dùng/ dạng bào chế	Hàm lượng/ nồng độ	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Số ĐK/ GPNK	Đơn vị tính	Giá mua vào (đ)	Giá thanh toán BHYT (đ)	Ghi chú
42	40.219	Azithromycin	Vizicin 125	Uống	125mg	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	VD-22344-15	gói	2.688	2.688	
43	40.219	Azithromycin	Vizicin 125mg (Azithromycin)	Uống	125mg	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	VD-22344-15	gói	2.499	2.499	
44	40.719	Bacillus clausii	ENTEROGOLD S	Uống	2 tỷ bào tử	Cty CP Vắcxin và Sinh phẩm Nha Trang	Việt Nam	QLSP-955-16	Viên	2.625	2.625	
45	40.719	Bacillus clausii	Enterogolds	Uống	2 tỷ bào tử	Công ty Cổ phần Vắcxin và Sinh phẩm Nha Trang	Việt Nam	QLSP-955-16	Viên	2.715	2.715	
46	40.719	Bacillus clausii	ENTEROGRAN	Uống	1.10 ⁹ - 2.10 ⁹	Công ty Cổ phần Vắcxin và Sinh phẩm Nha Trang	Việt Nam	QLSP-954-16	Gói	3.360	3.360	
47	40.719	Bacillus clausii	Progermila	Uống	2x10 ⁹ CFU/5ml	Công ty Cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội	Việt Nam	QLSP-903-15	ống	5.460	5.460	
48	40.719	Bacillus clausii	Progermila	Uống	2x10 ⁹ CFU/5ml	Công ty cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội	Việt Nam	QLSP-903-15	Ống	5.460	5.460	
49	40.972	Bambuterol	Mezaterol 20	Uống	20mg	Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây	Việt Nam	VD-25696-16	Viên	1.995	1.995	
50	40.972	Bambuterol hydroclorid	Mezaterol 20	Uống	20mg	Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây	Việt Nam	VD-25696-16	Viên	1.974	1.974	
51	40.757	Beclometason (dipropional)	Satarex	Xịt mũi	50 mcg/ liều xịt, lọ 150 liều	Công ty cổ phần tập đoàn Merap	Việt Nam	VD-25904-16	Lọ	56.000	56.000	

STT	STT/ mã số theo DMT do BYT ban hành	Tên hoạt chất	Tên thuốc thành phẩm	Đường dùng/ dạng bào chế	Hàm lượng/ nồng độ	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Số ĐK/ GPNK	Đơn vị tính	Giá mua vào (đ)	Giá thanh toán BHYT (đ)	Ghi chú
52	40.899	Betahistin	VERTIKO 24	Uống	24mg	Cadila Healthcare Ltd.	India	VN-20235-17	Viên	2.198	2.198	
53	40.899	Betahistin dihydroclorid	Betaserc 24mg	Uống	24mg	Mylan Laboratories SAS	Pháp	VN-21651-19	Viên	5.962	5.962	
54	40.550	Bezafibrat	Zafular	Uống	200mg	Medochemie Ltd. - Central Factory	Cyprus	VN-19248-15	Viên	4.500	4.500	
55	40.494	Bisoprolol + hydroclorothiazid	Bisoprolol Plus HCT 2.5/6.25	Uống	2,5mg + 6,25mg	Công ty cổ phần dược phẩm SaVi	Việt Nam	VD-20806-14	Viên	2.200	2.200	
56	40.494	Bisoprolol fumarat + hydroclorothiazid	SaviProlol Plus HCT 2.5/6.25	Uống	2,5mg + 6,25mg	Công ty cổ phần dược phẩm SaVi	Việt Nam	VD-20813-14	Viên	2.200	2.200	
57	40.493	Bisoprolol Hemifumarate	DIOPOLOL 2.5	Uống	2,5mg	Chanelle Medical	Ireland	VN-19499-15	Viên	810	810	
58	40.973	Budesonid	BENITA	Xịt mũi	64mcg / liều xịt, lọ 120 liều	Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Merap	Việt Nam	VD-23879-15	Lọ	90.000	90.000	
59	40.2	Bupivacain hydroclorid	Regivell	Tiêm	0,5%/ 4ml	PT. Novell Pharmaceutical Laboratories	Indonesia	VN-21647-18	ống	19.500	19.500	
60	40.1032	Calci carbonat+ calci gluconolactat	Calcium Hasan 250mg	Uống	150mg + 1470mg	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	VD-28536-17	viên	1.785	1.785	
61	40.1014	Calci clorid	Calci clorid 500mg/ 5ml	Tiêm	500mg/ 5ml	Công ty CPDP Minh Dân	Việt Nam	VD-22935-15	ống	897	897	
62	40.1014	Calci clorid	Calci clorid 500mg/ 5ml	Tiêm	500mg/ 5ml	Công ty CPDP Minh Dân	Việt Nam	VD-22935-15	ống	984	984	

STT	STT/ mã số theo DMT do BHYT ban hành	Tên hoạt chất	Tên thuốc thành phẩm	Đường dùng/ dạng bào chế	Hàm lượng/ nồng độ	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Số ĐK/ GPNK	Đơn vị tính	Giá mua vào (đ)	Giá thanh toán BHYT (đ)	Ghi chú
63	40.1014	Calci clorid dihydrat	CALCI CLORID 0,5g/5ml	Tiêm	500mg/ 5ml	Chi nhánh Công ty cổ phần dược phẩm trung ương Vidipha Bình Dương	Việt Nam	VD-25784-16	ống	840	840	
64	40.1034	Calci lactat	A.T CALCIUM 300	Uống	300mg	Công ty cổ phần dược phẩm An Thiên	Việt Nam	VD-29682-18	Viên	720	720	
65	40.1034	Calci lactat	A.T CALCIUM 300	Uống	300mg	Công ty cổ phần dược phẩm An Thiên	Việt Nam	VD-29682-18	Viên	1.190	1.190	
66	40.495	Candesartan cilexetil	Candekern 16mg Tablet	Uống	16mg	Kern Pharma S.L	Spain	VN-20455-17	Viên	6.750	6.750	
67	40.496	Captopril	Captagim 25mg	Uống	25mg	Agimexpharm	Việt Nam	VD-24114-16	Viên	84	84	
68	40.496	Captopril	Captopril 25mg	Uống	25mg	Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hòa	Việt Nam	VD-32847-19	Viên	105	105	
69	40.914	Carbetocin	Duratocin (đóng gói: Ferring International Center S.A., địa chỉ: Chemin de la Vergognausaz, CH-1162 St.Prex, Switzerland)	Tiêm tĩnh mạch	100mcg/ ml	Ferring GmbH	Đức	VN-19945-16	Lọ	358.233	358.233	
70	40.497	Carvedilol	Coryol 12,5mg	Uống	12,5mg	Krka, d.d., Novo Mesto	Slovenia	VN-18273-14	Viên	3.160	3.160	

STT	STT/ mã số theo DMT do BHYT ban hành	Tên hoạt chất	Tên thuốc thành phẩm	Đường dùng/ dạng bào chế	Hàm lượng/ nồng độ	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Số ĐK/ GPNK	Đơn vị tính	Giá mua vào (đ)	Giá thanh toán BHYT (đ)	Ghi chú
71	40.497	Carvedilol	Talliton	Uống	12,5mg	Egis Pharmaceuticals Private Limited Company	Hungary	VN-19940-16	Viên	4.032	4.032	
72	40.161	Cefaclor	Cefaclor 500mg	Uống	500mg	Công ty cổ phần dược phẩm TV.Pharm	Việt Nam	VD-31231-18	Viên	3.175	3.175	
73	40.161	Cefaclor	Cefaclor Stada 500mg capsules	Uống	500mg	Công Ty Cổ Phần Pymepharco	Việt Nam	VD-26398-17	Viên	8.030	8.030	
74	40.161	Cefaclor	Pyfacolor 500mg	Uống	500mg	Pymepharco	Việt Nam	VD-23850-15	Viên	7.980	7.980	
75	40.161	Cefaclor	Pyfacolor 500mg	Uống	500mg	Công Ty CP Pymepharco	Việt Nam	VD-23850-15	Viên	8.150	8.150	
76	40.161	Cefaclor	Pyfacolor kid	Uống	125mg	CTCP Pymepharco	Việt Nam	VD-26427-17	Gói	3.830	3.830	
77	40.166	Cefazolin	Zolifast 2000 (Cefazolin 2g)	Tiêm	2g	Tenamyd Pharma (EU-GMP)	Việt Nam	VD-23022-15	Lọ	35.700	35.700	
78	40.166	Cefazolin	Zolifast 2000 (Cefazolin 2g)	Tiêm	2g	Công ty Cổ phần Dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	VD-23022-15	Lọ	36.687	36.687	
79	40.167	Cefdinir	Ceftanir	Uống	300mg	CTCP Pymepharco	Việt Nam	VD-24957-16	Viên	8.300	8.300	
80	40.167	Cefdinir	Ceftanir	Uống	300mg	Công Ty CP Pymepharco	Việt Nam	VD-24957-16	Viên	7.900	7.900	
81	40.169	Cefixim	Cefixime 50mg	Uống	50mg	Công ty CPDP Minh Dân	Việt Nam	VD-32525-19	Gói	805	805	

STT	STT/ mã số theo DMT do BHYT ban hành	Tên hoạt chất	Tên thuốc thành phẩm	Đường dùng/ dạng bào chế	Hàm lượng/ nồng độ	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Số ĐK/ GPNK	Đơn vị tính	Giá mua vào (đ)	Giá thanh toán BHYT (đ)	Ghi chú
82	40.169	Cefixim	Cefixime Uphace 50mg	Uống	50mg	Công ty cổ phần Dược phẩm TW 25	Việt Nam	VD-24336-16	Gói	2.380	2.380	
83	40.170	Cefmetazol	Cemitaz 1g	Tiêm	1g	CTCP Pymepharco	Việt Nam	VD-29347-18	Lọ	47.000	47.000	
84	40.171	Cefoperazon*	Ceraapix 2g	Tiêm	2g	Công ty cổ phần Pymepharco	Việt Nam	VD-35594-22	Lọ	89.500	89.500	
85	40.173	Cefotaxim	Tenamyd-Cefotaxime 1000mg	Tiêm	1000mg	Công ty Cổ phần Dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	VD-19443-13	Lọ	12.390	12.390	
86	40.177	Cefpodoxim	CEBEST	Uống	100mg	Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Merap	Việt Nam	VD-28341-17	Gói	7.900	7.900	
87	40.177	Cefpodoxim	Cepmaxlox 100	Uống	100mg	Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây	Việt Nam	VD-31674-19	Viên	7.770	7.770	
88	40.179	Ceftazidim	POXIMVID	Tiêm	1g	Chi nhánh Công ty cổ phần dược phẩm trung ương Vidipha Bình Dương	Việt Nam	VD-19491-13	lọ	9.849	9.849	
89	40.182	Ceftizoxim	Ceftibiotic 2000	Tiêm	2g	Công ty Cp Dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	VD-30505-18	Lọ	93.555	93.555	
90	40.184	Cefuroxim	Cefuroxim 500mg	Uống	500mg	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Cửu Long	Việt Nam	VD-27836-17	Viên	2.515	2.515	
91	40.184	Cefuroxim	Cefuroxime 125mg	Uống	125mg	Công ty CPDP Minh Dân	Việt Nam	VD-23598-15	Gói	1.625	1.625	
92	40.184	Cefuroxim	Cefuroxime STADA 500 mg	Uống	500mg	Công Ty Cổ Phần Pymepharco	Việt Nam	VD-35468-21	Viên	6.160	6.160	

STT	STT/ mã số theo DMT do BHYT ban hành	Tên hoạt chất	Tên thuốc thành phẩm	Đường dùng/ dạng bào chế	Hàm lượng/ nồng độ	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Số ĐK/ GPNK	Đơn vị tính	Giá mua vào (đ)	Giá thanh toán BHYT (đ)	Ghi chú
93	40.184	Cefuroxim	Negacef 1,5 g (Cefuroxim)	Tiêm	1,5 g	Công Ty CP Pymepharco	Việt Nam	VD-23211-15	Lọ	21.400	21.400	
94	40.184	Cefuroxim	Negacef 250	Uống	250 mg	Công ty cổ phần Pymepharco	Việt Nam	VD-24965-16	Viên	2.990	2.990	
95	40.28	Celecoxib	Devitoc 100mg	Uống	100mg	Công ty cổ phần Dược phẩm Phương Đông	Việt Nam	VD-19426-13	Viên	3.600	3.600	
96	40.28	Celecoxib	Devitoc 100mg	Uống	100mg	Công ty cổ phần DP Phương Đông	Việt Nam	VD-19426-13	Viên	3.600	3.600	
97	40.28	Celecoxib	Devitoc 100mg	Uống	100mg	Công ty cổ phần Dược phẩm Phương Đông	Việt Nam	VD-19426-13 (CV gia hạn 12252/QLD-ĐK ngày 18/7/2019)	Viên	3.600	3.600	
98	40.28	Celecoxib	Devitoc 200mg	Uống	200mg	Công ty cổ phần Dược phẩm Phương Đông	Việt Nam	VD-19427-13	Viên	4.400	4.400	
99	40.561	Cerebrolysin	Cerebrolysin	Tiêm	215,2mg/ml x 10ml	Ever Pharma Jena GmbH, Ever Neuro Pharma GmbH	Đức, Áo	QLSP-845-15	Ống	86.954	86.954	
100	40.561	Cerebrolysin	Cerebrolysin	Tiêm	215,2mg/ml x 5ml	Ever Pharma Jena GmbH, Ever Neuro Pharma GmbH	Đức, Áo	QLSP-845-15	Ống	52.788	52.788	
101	40.80	Cinnarizin	Cinnarizin 25mg	Uống	25mg	Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hoà	Việt Nam	VD-31734-19	Viên	47	47	
102	40.551	Ciprofibrat	Glenlipid	Uống	100mg	Glenmark Pharmaceuticals Ltd	India	VN-18901-15	Viên	8.100	8.100	

STT	STT/ mã số theo DMT do BHYT ban hành	Tên hoạt chất	Tên thuốc thành phẩm	Đường dùng/ dạng bào chế	Hàm lượng/ nồng độ	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Số ĐK/ GPNK	Đơn vị tính	Giá mua vào (đ)	Giá thanh toán BHYT (đ)	Ghi chú
103	40.551	Ciprofibrat	Lipibrat 100	Uống	100mg	Công ty cổ phần Dược phẩm Phương Đông	Việt Nam	VD-33514-19	Viên	7.800	7.800	
104	40.227	Ciprofloxacin	Ciprofloxacin 0,3% (0,3%/ 5ml)	Nhỏ mắt	0,3%/ 5ml	Công ty CPDP Minh Dân	Việt Nam	VD-22941-15	Lọ	1.989	1.989	
105	40.227	Ciprofloxacin	Ciprofloxacin 200mg/ 100ml	Tiêm	200mg/ 100ml	Công ty CPDP Minh Dân	Việt Nam	VD-34943-21	Lọ	13.265	13.265	
106	40.227	Ciprofloxacin	Nafloxin Solution For Infusion 200Mg/100Ml (Ciprofloxacin)	Tiêm	200Mg/100 Ml	Cooper S.A. Pharmaceuticals	Greece	VN-20713-17	Chai	40.500	40.500	
107	40.227	Ciprofloxacin (dưới dạng Ciprofloxacin hydroclorid)	Cifga	Uống	500mg	Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang - Chi nhánh nhà máy Dược phẩm DHG tại Hậu Giang	Việt Nam	VD-20549-14	Viên	889	889	
108	40.220	Clarithromycin	Agiclar 500	Uống	500mg	CN Công ty CPDP Agimexpharm - Nhà máy SX DP Agimexpharm	Việt Nam	VD-33368-19	Viên	2.037	2.037	
109	40.185	Cloxacilin	Cloxacilin 1g	Tiêm	1g	Công ty cổ phần dược phẩm VCP	Việt Nam	VD-30589-18	Lọ	40.000	40.000	

STT	STT/ mã số theo DMT do BHYT ban hành	Tên hoạt chất	Tên thuốc thành phẩm	Đường dùng/ dạng bào chế	Hàm lượng/ nồng độ	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Số ĐK/ GPNK	Đơn vị tính	Giá mua vào (đ)	Giá thanh toán BHYT (đ)	Ghi chú
110	40.991	Codein camphosulphonat+ sulfoguaiacol + cao mềm Grindelia	Neo-Codion	Uống	25mg + 100mg + 20mg	Sophartex	Pháp	VN-18966-15	Viên	3.585	3.585	
111	40.61	Colchicin	Colchicin 1mg	Uống	1mg	Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hòa	Việt Nam	VD-22172-15	Viên	255	255	
112	40.61	Colchicin	Colchicin 1mg	Uống	1mg	Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hoà	Việt Nam	VD-22172-15	Viên	310	310	
113	40.81	Chlorpheniramin (hydrogen maleat)	Clorpheniramin 4mg	Uống	4mg	Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hòa	Việt Nam	VD-34186-20	Viên	40	40	
114	40.82	Desloratadin	Destacure	Uống	2,5mg/ 5ml	Gracure Pharmaceuticals Ltd.	Ấn Độ	VN-16773-13	Chai	65.000	65.000	
115	40.82	Desloratadin	Tadaritin	Uống	5mg	Laboratorios Lesvi, S.L	Tây Ban Nha	VN-16644-13	Viên	5.400	5.400	
116	40.933	Diazepam	Diazepam-Hameln 5mg/ml Injection	Tiêm	5mg/ml	Siegfried Hameln GmbH	Đức	VN-19414-15	Ống	7.720	7.720	
117	40.933	Diazepam	Seduxen 5mg	Uống	5mg	Gedeon Richter Plc.	Hungary	VN-19162-15	Viên	1.260	1.260	
118	40.30	Diclofenac	Elaria	Tiêm	75mg	Medochemie Ltd- Ampoule Injectable Facility	Cyprus	VN-16829-13	ống	9.000	9.000	

STT	STT/ mã số theo DMT do BHYT ban hành	Tên hoạt chất	Tên thuốc thành phẩm	Đường dùng/ dạng bào chế	Hàm lượng/ nồng độ	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Số ĐK/ GPNK	Đơn vị tính	Giá mua vào (đ)	Giá thanh toán BHYT (đ)	Ghi chú
119	40.532	Digoxin	Digoxin-BFS 0,25mg/ 1ml (CĐT)	Uống	0,25mg/ 1ml	Công ty Cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội	Việt Nam	VD-31618-19	Lọ	16.000	16.000	
120	40.721	Diocetahedral smectit	LUFOGEL 3g/20ml(Diocetahedral smectit)	Uống	3g/20ml	Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú	Việt Nam	VD-31089-18	Gói	5.880	5.880	
121	40.722	Diosmectit	Cezmeta	Uống	3g	Cty CP Dược Medipharco	Việt Nam	VD-22280-15	gói	730	730	
122	40.722	Diosmectit	Hamett 3g (Diosmectit)	Uống	3g	Hậu Giang	Việt Nam	VD-20555-14	gói	735	735	
123	40.722	Diosmectit	Smecta (Orange-Vanilla) Sac 30's (Diosmectit)	Uống	3g	Beaufour Ipsen Industrie	Pháp	VN-19485-15	Gói	3.475	3.475	
124	40.736	Diosmin + Hesperidin	Venokern 500mg Viên nén bao phim	Uống	450mg + 50mg	Kern Pharma S.L.	Spain	VN-21394-18	Viên	2.980	2.980	
125	40.84	Diphenhydramin	Dimedrol	Tiêm	10mg/ml	Công ty cổ phần dược vật tư y tế Hải Dương	Việt Nam	VD-23761-15	ống	485	485	
126	40.84	Diphenhydramin	Dimedrol	Tiêm	10mg/ml	Vĩnh phúc	Việt Nam	VD-24899-16	Ống	630	630	
127	40.84	Diphenhydramin	Dimedrol	Tiêm	10mg/ml	Công ty cổ phần dược vật tư y tế Hải Dương	Việt Nam	VD-23761-15	ống	540	540	

STT	STT/ mã số theo DMT do BHYT ban hành	Tên hoạt chất	Tên thuốc thành phẩm	Đường dùng/ dạng bào chế	Hàm lượng/ nồng độ	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Số ĐK/ GPNK	Đơn vị tính	Giá mua vào (đ)	Giá thanh toán BHYT (đ)	Ghi chú
128	40.533	Dobutamin	Dobutamin-BFS	Tiêm	250mg/ 5ml	Công ty Cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội	Việt Nam	VD-26125-17	Ống	55.000	55.000	
129	40.533	Dobutamin	Dobutamine-hameln 12,5mg/ml (mstt)	Tiêm truyền	12,5mg/ml	Siegfried Hameln GmbH	Germany	VN-22334-19	Lọ	79.800	79.800	
130	40.688	Domperidone	Domperidon 10mg	Uống	10mg	Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hòa	Việt Nam	VD-28972-18	Viên	52	52	
131	40.697	Drotaverin Clohydrat	Drotusc Forte	Uống	80mg	Công ty cổ phần dược phẩm Me Di Sun	Việt Nam	VD-24789-16	Viên	1.008	1.008	
132	40.928	Dung dịch lọc máu dùng trong thận nhân tạo (bicarbonat hoặc acetat)	Kydheamo - 2B	Dung dịch thẩm phân	Natri clorid + Natri hydrocarbonat (30,5 g + 66,0 g)/1000ml	Công ty cổ phần Dược-Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar)	Việt Nam	VD-30651-18	Lít	15.488	15.488	

STT	STT/ mã số theo DMT do BHYT ban hành	Tên hoạt chất	Tên thuốc thành phẩm	Đường dùng/ dạng bào chế	Hàm lượng/ nồng độ	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Số ĐK/ GPNK	Đơn vị tính	Giá mua vào (đ)	Giá thanh toán BHYT (đ)	Ghi chú
133	40.928	Dung dịch lọc máu dùng trong thận nhân tạo (bicarbonat hoặc acetat)	Kydheamo - 3A	Dung dịch thẩm phân	Natri clorid + Kali clorid + Magnesi clorid. 6H2O + Acid acetic + Calci clorid. 2H2O (161g, 5,5g, 3,7g, 8,8g, 9,7g)/1000 ml	Công ty cổ phần Dược-Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar)	Việt Nam	VD-27261-17	Lít	15.488	15.488	
134	40.784	Dydrogesteron	Duphaston	Uống	10mg	Abbott Biologicals B.V	Hà Lan	VN-21159-18	Viên	7.728	7.728	
135	40.501	Enalapril	Erilcar 10	Uống	10mg	Công Ty CP Pymepharco	Việt Nam	VD-27305-17	Viên	1.400	1.400	
136	40.501	Enalapril maleat	Erilcar 10	Uống	10mg	Công Ty Cổ Phần Pymepharco	Việt Nam	VD-27305-17	Viên	1.410	1.410	
137	40.829	Eperison	Savi Eperisone 50	Uống	50mg	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	VD-21351-14	Viên	512	512	
138	40.829	Eperison	Sismyodine	Uống	50mg	Công ty cổ phần dược phẩm Vĩnh Phúc	Việt Nam	VD - 30602-18	Viên	260	260	

STT	STT/ mã số theo DMT do BHYT ban hành	Tên hoạt chất	Tên thuốc thành phẩm	Đường dùng/ dạng bào chế	Hàm lượng/ nồng độ	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Số ĐK/ GPNK	Đơn vị tính	Giá mua vào (đ)	Giá thanh toán BHYT (đ)	Ghi chú
139	40.86	Epinephrin (adrenalin)	Adrenalin	Tiêm	1mg/ ml	Công ty CPDP Minh Dân	Việt Nam	VD-31774-19	ống	1.460	1.460	
140	40.86	Epinephrin (adrenalin)	Adrenalin	Tiêm	1mg/ ml	Công ty cổ phần dược phẩm Vĩnh Phúc	Việt Nam	VD-27151-17	ống	1.268	1.268	
141	40.86	Epinephrin (Adrenalin)	Adrenalin	Tiêm	1mg/ ml	Công ty cổ phần dược phẩm Vĩnh Phúc	Việt Nam	VD-27151-17	ống	1.953	1.953	
142	40.105	Ephedrin	Ephedrine Aguettant 30mg/ml	Tiêm	30mg/ ml	Laboratoire Aguettant	France	VN-19221-15	ống	57.750	57.750	
143	40.472	Erythropoietin	Nanokine 2000 IU (Erythropoietin)	Tiêm	2000 IU	Công ty cổ phần Công nghệ sinh học Dược Nanogen	Việt Nam	QLSP-920-16	Lọ	120.000	120.000	
144	40.678	Esomeprazol	Emanera 20mg	Uống	20mg	KRKA, D.D., Novo Mesto	Slovenia	VN-18443-14	Viên	8.925	8.925	
145	40.678	Esomeprazol	STADNEX 40 CAP	Uống	40mg	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	VD-22670-15	Viên	6.700	6.700	
146	40.678	Esomeprazol	Vinxium	Tiêm	40mg	Công ty cổ phần dược phẩm Vĩnh Phúc	Việt Nam	VD - 22552 - 15	Lọ	8.120	8.120	
147	40.934	Etifoxin chlohydrat	Lefeixin	Uống	50mg	Công ty cổ phần dược phẩm Me Di Sun	Việt Nam	VD-33479-19	Viên	3.486	3.486	
148	40.5	Etomidat	Etomidate - Lipuro	Tiêm	20mg	B.Braun Melsungen AG	Germany	VN-22231-19	ống	120.000	120.000	

STT	STT/ mã số theo DMT do BHYT ban hành	Tên hoạt chất	Tên thuốc thành phẩm	Đường dùng/ dạng bào chế	Hàm lượng/ nồng độ	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Số ĐK/ GPNK	Đơn vị tính	Giá mua vào (đ)	Giá thanh toán BHYT (đ)	Ghi chú
149	40.307	Ethambutol	Ethambutol 400 mg	Uống	400 mg	Công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm	Việt Nam	VD-20750-14	Viên	1.300	1.300	
150	40.666	Famotidin	Atifamodin 20 mg	Tiêm	20mg	Công ty Cổ phần Dược phẩm An Thiên	Việt Nam	VD-34130-20	Lọ	35.490	35.490	
151	40.666	Famotidin	Faditac Inj	Tiêm	20mg	Công Ty CP Pymepharco	Việt Nam	VD-28295-17	Lọ	36.800	36.800	
152	40.502	Felodipin	Mibeplen 5mg	Uống	5mg	Công ty TNHH liên doanh Hasan-Dermapharm	Việt Nam	VD-25036-16	viên	1.200	1.200	
153	40.502	Felodipin	Mibeplen 5mg	Uống	5mg	Công ty TNHH liên doanh Hasan-Dermapharm	Việt Nam	VD-25036-16	viên	1.050	1.050	
154	40.976	Fenoterol + ipratropium	Berodual	Xịt mũi	(0,05mg + 0,02mg)/ liều, 10ml	Boehringer Ingelheim Pharma GmbH & Co. KG	Đức	VN-17269-13	Bình	132.323	132.323	
155	40.6	Fentanyl	Fentanyl B.Braun 0.1mg/2ml	Tiêm	0,1mg/ 2ml	B.Braun Melsungen AG	Germany	VN-22494-20	ống	12.999	12.999	
156	40.6	Fentanyl	Fentanyl B.Braun 0.5mg/10ml	Tiêm	0,5mg/ 10ml	B.Braun Melsungen AG	Germany	VN-21366-18	ống	24.000	24.000	
157	40.87	Fexofenadin	Fegra 180	Uống	180mg	CTCP Pymepharco	Việt Nam	VD-20324-13	Viên	5.000	5.000	

STT	STT/ mã số theo DMT do BYT ban hành	Tên hoạt chất	Tên thuốc thành phẩm	Đường dùng/ dạng bào chế	Hàm lượng/ nồng độ	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Số ĐK/ GPNK	Đơn vị tính	Giá mua vào (đ)	Giá thanh toán BHYT (đ)	Ghi chú
158	40.288	Fluconazol	Zolmed 150	Uống	150mg	Công ty TNHH Dược phẩm Glomed	Việt Nam	VD-20723-14 (Có CV gia hạn số 12661/QLD-ĐK ngày 06/08/2020)	Viên	1.600	1.600	
159	40.336	Flunarizin	Mezapizin 10	Uống	10mg	Công ty cổ phần dược phẩm Me Di Sun	Việt Nam	VD-24224-16	Viên	357	357	
160	40.336	Flunarizin	Mezapizin 10	Uống	10mg	Công ty cổ phần dược phẩm Me Di Sun	Việt Nam	VD-24224-16	Viên	420	420	
161	40.554	Fluvastatin	SAVI FLUVASTATIN 40	Uống	40mg	Công ty Cổ phần Dược phẩm Savi	Việt Nam	VD-27047-17	Viên	6.750	6.750	
162	40.659	Furosemid	Becosemid (Furosemid) 40mg	Uống	40mg	Cty LD Meyer - BPC	Việt Nam	VD-24500-16	Viên	120	120	
163	40.659	Furosemid	Furosol	Tiêm	20mg/ 2ml	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Việt Nam	VD-24683-16.	ống	625	625	
164	40.659	Furosemid	Suopinchon Injection	Tiêm	20mg	Siu Guan Chem Ind Co., Ltd	Taiwan	VN-13873-11	ống	4.480	4.480	
165	40.659	Furosemid	Vinzix	Uống	40mg	Công ty cổ phần dược phẩm Vĩnh Phúc	Việt Nam	VD - 28154 - 17	Viên	93	93	
166	40.132	Gabapentin	Tebantin 300mg	Uống	300mg	Gedeon Richter Plc.	Hungary	VN-17714-14	Viên	5.000	5.000	
167	40.555	Gemfibrozil	SaVi Gemfibrozil 600	Uống	600mg	Công ty cổ phần dược phẩm SaVi	Việt Nam	VD-28033-17	Viên	4.350	4.350	

STT	STT/ mã số theo DMT do BHYT ban hành	Tên hoạt chất	Tên thuốc thành phẩm	Đường dùng/ dạng bào chế	Hàm lượng/ nồng độ	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Số ĐK/ GPNK	Đơn vị tính	Giá mua vào (đ)	Giá thanh toán BHYT (đ)	Ghi chú
168	40.198	Gentamicin	Gentamicin 0,3%/5ml	Tiêm	0,3%/ 5ml	Công ty cổ phần Dược - Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar)	Việt Nam	VD-28237-17	Lọ	2.100	2.100	
169	40.198	Gentamicin	GENTAMICIN 80mg/2ml	Tiêm	80mg/ 2ml	Chi nhánh Công ty CP DP TW Vidipha	Việt Nam	VD-25310-16	ống	998	998	
170	40.800	Gliclazid	Gliclada 60mg modified-release tablets	Uống	60mg	KRKA, D.d., Novo Mesto	Slovenia	VN-21712-19	Viên	4.830	4.830	
171	40.800	Gliclazid	Pyme Diapro MR	Uống	30mg	Công Ty CP Pymepharco	Việt Nam	VD-22608-15	Viên	380	380	
172	40.30.775	Gliclazid + metformin	MELANOV-M	Uống	80mg+500mg	Micro Labs Limited	Ấn Độ	VN-20575-17	Viên	3.770	3.770	
173	40.801	Glimepirid	Diaprid 2	Uống	2mg	CTCP Pymepharco	Việt Nam	VD-24959-16	Viên	1.100	1.100	
174	40.801	Glimepirid	Glimegim 4	Uống	4mg	CN Công ty CPDP Agimexpharm - Nhà máy SX DP Agimexpharm	Việt Nam	VD-28829-18	Viên	273	273	
175	40.801	Glimepirid	Glimepiride Stella 4mg	Uống	4mg	Công ty TNHH Liên Doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	#####	Viên	950	950	
176	40.801	Glimepirid	Glimepiride Stella 4mg	Uống	4mg	Công ty TNHH Liên Doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	VD-23969-15	Viên	950	950	
177	40.801	Glimepirid	USABETIC 4	Uống	4mg	Công ty CPDP Ampharco U.S.A	Việt Nam	VD-20661-14	Viên	289	289	

STT	STT/ mã số theo DMT do BHYT ban hành	Tên hoạt chất	Tên thuốc thành phẩm	Đường dùng/ dạng bào chế	Hàm lượng/ nồng độ	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Số ĐK/ GPNK	Đơn vị tính	Giá mua vào (đ)	Giá thanh toán BHYT (đ)	Ghi chú
178	40.802	Glipizid	GLIPTIS 5	Uống	5mg	Zim Laboratories Limited	Ấn Độ	VN-21805-19	Viên	2.950	2.950	
179	40.1015	Glucose	GLUCOSE 10%	Tiêm truyền	10%/500ml	Công ty cổ phần Fresenius Kabi Việt Nam	Việt Nam	VD-25876-16	Chai	8.841	8.841	
180	40.1015	Glucose	GLUCOSE 10%	Tiêm truyền	10%/500ml	Công ty cổ phần Fresenius Kabi Việt Nam	Việt Nam	VD-25876-16	Chai	9.240	9.240	
181	40.1015	Glucose	GLUCOSE 5%	Tiêm truyền	5%/ 500ml	Công ty cổ phần Fresenius Kabi Việt Nam	Việt Nam	VD-28252-17	Chai	6.740	6.740	
182	40.1015	Glucose	GLUCOSE 5%/ 500ml	Tiêm truyền	5%/ 500ml	Công ty cổ phần Fresenius Kabi Việt Nam	Việt Nam	VD-28252-17	Chai nhựa	7.644	7.644	
183	40.478	Glyceryl trinitrat (Nitroglycerin)	Nitromint	Tiêm	0,08g trong 10g khí dung	Egis Pharmaceuticals Private Limited company	Hungary	VN-20270-17	Lọ	150.000	150.000	
184	40.445	Heparin (natri)	HEPARIN SODIQUE PANPHARMA 5000 U.I./ml	Tiêm	25.000UI	Panpharma GmbH	Germany	VN-15617-12	Lọ	199.950	199.950	
185	40.772	Hydrocortison	Vinphason	Tiêm	100mg	Vĩnh phúc	Việt Nam	VD-22248-15	Lọ	8.400	8.400	
186	40.867	Hydroxypropylmethylcellulose	Laci-eye	Nhỏ mắt	3mg/1ml	Công ty Cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội	Việt Nam	VD-27827-17	ống	24.400	24.400	
187	40.698	Hyoscin butylbromid	Atithios inj	Tiêm	20mg/ ml	Công ty Cổ phần Dược phẩm An Thiên	Việt Nam	VD-24740-16	ống	4.809	4.809	

STT	STT/ mã số theo DMT do BHYT ban hành	Tên hoạt chất	Tên thuốc thành phẩm	Đường dùng/ dạng bào chế	Hàm lượng/ nồng độ	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Số ĐK/ GPNK	Đơn vị tính	Giá mua vào (đ)	Giá thanh toán BHYT (đ)	Ghi chú
188	40.698	Hyoscin butylbromid	Atithios inj	Tiêm	20mg/ ml	Công ty Cổ phần Dược phẩm An Thiên	Việt Nam	VD-31598-19	ống	3.780	3.780	
189	40.698	Hyoscin butylbromid	Buscopan	Uống	10mg	Delpharm Reims	Pháp	VN-20661-17	Viên	1.120	1.120	
190	40.37	Ibuprofen	IBUPROFEN STELLA 600MG	Uống	600mg	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	VD-26564-17	Viên	2.500	2.500	
191	40.805	Insulin analog trộn, hỗn hợp	NovoMix 30 FlexPen 30 /70, 100UI/ml X 3ml (Insulin analog trộn, hỗn hợp)	Tiêm	100UI/ml X 3ml	Novo Nordisk Production S.A.S	Pháp	QLSP-1034-17	Bút tiêm	200.508	200.508	
192	40.805	Insulin analog trộn, hỗn hợp	NovoMixđ 30 FlexPen 30 /70, 100UI X 3ml (Insulin analog trộn, hỗn hợp [dạng trộn, hỗn hợp giữa insulin Degludec và insulin Aspart])	Tiêm	100UI/ml X 3ml	Novo Nordisk A/S	Đan Mạch	QLSP-0793-14 (Có CV gia hạn số 5076/QLD-ĐK ngày 08/04/2019)	Bút tiêm	227.850	227.850	

STT	STT/ mã số theo DMT do BHYT ban hành	Tên hoạt chất	Tên thuốc thành phẩm	Đường dùng/ dạng bào chế	Hàm lượng/ nồng độ	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Số DK/ GPNK	Đơn vị tính	Giá mua vào (đ)	Giá thanh toán BHYT (đ)	Ghi chú
193	40.805.2	Insulin người trộn, hỗn hợp	Mixtard 30 FlexPen (30/70): 100IU/ml x 3ml (Insulin người trộn, hỗn hợp)	Tiêm	100UI/ml X 3ml	Novo Nordisk Production S.A.S	Pháp	QLSP-1056-17	Bút tiêm	68.000	68.000	
194	40.805.2	Insulin người trộn, hỗn hợp	POLHUMIN MIX-2	Tiêm	(20/80): 100 UI/ml, 3ml	Tarchomin Pharmaceutical Works "Polfa" S.A	Ba Lan	QLSP-1112-18	ống	152.000	152.000	
195	40.506	Irbesartan	IRBESARTAN 150 MG	Uống	150mg	Công ty Cổ phần XNK Y tế Domesco	Việt Nam	VD-27382-17	Viên	2.900	2.900	
196	40.9	Isofluran	Aerrane	Dạng hít	250ml	Baxter Healthcare Corporation	Mỹ	VN-19793-16	1/10 Chai	52.500	52.500	
197	40.479	Isosorbid (dinitrat hoặc mononitrat)	Imidu 60mg	Uống	60mg	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	VD-15289-11	Viên	1.785	1.785	
198	40.479	Isosorbid (dinitrat hoặc mononitrat)	Nadecin 10mg	Uống	10mg	S.C.Arena Group S.A.	Romania	VN-17014-13	Viên	2.600	2.600	
199	40.479	Isosorbid mononitrat	Imidu® 60 mg	Uống	60mg	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	VD-33887-19	viên	1.953	1.953	
200	40.1005	Kali Clorid	Kaldyum	Uống	600mg	Egis Pharmaceuticals Public Limited Company	Hungary	VN-15428-12	Viên	1.800	1.800	
201	40.567	Kali clorid	Kali clorid 10%	Tiêm	10%/ 10ml	Công ty cổ phần dược phẩm Vĩnh Phúc	Việt Nam	VD - 25324 - 16	ống	1.320	1.320	

STT	STT/ mã số theo DMT do BHYT ban hành	Tên hoạt chất	Tên thuốc thành phẩm	Đường dùng/ dạng bào chế	Hàm lượng/ nồng độ	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Số ĐK/ GPNK	Đơn vị tính	Giá mua vào (đ)	Giá thanh toán BHYT (đ)	Ghi chú
202	40.1017	Kali clorid	Potassium Chloride Proamp 0,10g/ml	Tiêm	10% / 10ml	Laboratoire Aguettant	Pháp	VN-16303-13	ống	5.500	5.500	
203	40.725	Kẽm gluconat	A.T Zinc	Uống	70mg	Công ty Cổ phần Dược phẩm An Thiên	Việt Nam	VD-24740-16	Viên	158	158	
204	40.725	Kẽm gluconat	A.T Zinc	Uống	70mg	Công ty Cổ phần Dược phẩm An Thiên	Việt Nam	VD-24740-16	Viên	180	180	
205	40.724	Kẽm sulfat	Tozinax syrup 10mg/5ml, 100ml (Kẽm sulfat)	Uống	10mg/5ml	Công ty cổ phần Dược-Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar)	Việt Nam	VD-30655-18	Chai	14.574	14.574	
206	40.10	Ketamin	Ketamine Hydrochloride Injection	Tiêm	500mg / 10ml	Panpharma GmbH (Tên cũ: Rotexmedica GmbH Arzneimittelwerk)	Germany	VN-20611-17	Lọ	60.800	60.800	
207	40.10	Ketamin	Ketamine Hydrochloride Injection	Tiêm	500mg / 10ml	Rotexmedica GmbH Arzneimittelwerk	Germany	VN-20611-17	Lọ	52.500	52.500	
208	40.39	Ketorolac trometamol	Kevindol	Tiêm	30mg/1ml	Esseti Farmaceutici S.r.l.	Ý	VN-22103-19	ống	35.000	35.000	
209	40.726	Lactobacillus acidophilus	LACBIOSYN®	Uống	10 ⁸ CFU	Công ty cổ phần Dược-Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar)	Việt Nam	QLSP-851-15	Gói	798	798	

STT	STT/ mã số theo DMT do BHYT ban hành	Tên hoạt chất	Tên thuốc thành phẩm	Đường dùng/ dạng bào chế	Hàm lượng/ nồng độ	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Số ĐK/ GPNK	Đơn vị tính	Giá mua vào (đ)	Giá thanh toán BHYT (đ)	Ghi chú
210	40.726	Lactobacillus acidophilus	Probio 10 ⁹ CFU (Lactobacillus acidophilus)	Uống	10 ⁹ CFU	Công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm	Việt Nam	VD-10260-10 (CV gia hạn 5476/QLD-ĐK ngày 04/05/2020)	Gói	1.470	1.470	
211	40.668	Lansoprazol	Gastevin 30mg	Uống	30mg	Krka, d.d., Novo Mesto	Slovenia	VN-18275-14	Viên	9.500	9.500	
212	40.668	Lansoprazol	Lansoprazol	Uống	30mg	Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hòa	Việt Nam	VD-21314-14	Viên	296	296	
213	40.668	Lansoprazol	Lansoprazol	Uống	30mg	Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hòa	Việt Nam	VD-21314-14	Viên	298	298	
214	40.668	Lansoprazol	Lansoprazol	Uống	30mg	Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hòa	Việt Nam	VD-21314-14	Viên	302	302	
215	40.509	Lercanidipin hydroclorid	Lercatop 10mg	Uống	10mg	Balkanpharma-Dupnitsa AD	Bulgaria	VN-20717-17	Viên	8.350	8.350	
216	40.90	Levocetirizin	Clanzen	Uống	5mg	Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hòa	Slovenia	VD-28970-18	Viên	146	146	
217	40.90	Levocetirizin	Lertazin	Uống	5mg	KRKA, D.D., Novo Mesto	Slovenia	VN-17199-13	Viên	4.095	4.095	

STT	STT/ mã số theo DMT do BHYT ban hành	Tên hoạt chất	Tên thuốc thành phẩm	Đường dùng/ dạng bào chế	Hàm lượng/ nồng độ	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Số ĐK/ GPNK	Đơn vị tính	Giá mua vào (đ)	Giá thanh toán BHYT (đ)	Ghi chú
218	40.229	Levofloxacin	Kaflovo	Uống	500mg	Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hoà	Việt Nam	VD-33460-19	Viên	1.010	1.010	
219	40.12	Lidocain (hydroclorid)	Lidocain	Tiêm	0,04g/2ml	Công ty cổ phần dược phẩm Vĩnh Phúc	Việt Nam	VD-24901-16	Ống	416	416	
220	40.486	Lidocain (hydroclorid)	Lidocain Kabi 2%	Tiêm	40mg/ 2ml	Công ty cổ phần Fresenius Kabi Việt Nam	Việt Nam	VD-31301-18	ống	376	376	
221	40.13	Lidocain + epinephrin (adrenalin)	Lidonalin	Tiêm	(36mg+ 0,018mg) / 1,8ml	Công ty cổ phần dược phẩm Vĩnh Phúc	Việt Nam	VD-21404-14	ống	4.410	4.410	
222	40.12	Lidocain hydroclorid	Lidocain	Tiêm	10% / 38g	Egis Pharmaceuticals Private Limited company	Hungary	VN-20499-17	Lọ	159.000	159.000	
223	40.511	Lisinopril + Hydrochlorothiazid	Lisiplus HCT 10/12.5	Uống	10 mg + 12,5 mg	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharma - Chi nhánh 1	Việt Nam	VD-17766-12	Viên	2.999	2.999	
224	40.510	Lisinopril dihydrate	Auroliza 30	Uống	30mg	Aurobindo Pharma Ltd.	India	VN-22716-21	Viên	5.691	5.691	
225	40.512	Losartan	Savi Losartan 100	Uống	100mg	Công ty cổ phần Dược phẩm Savi	Việt Nam	VD-27048-17	Viên	3.180	3.180	

STT	STT/ mã số theo DMT do BYT ban hành	Tên hoạt chất	Tên thuốc thành phẩm	Đường dùng/ dạng bào chế	Hàm lượng/ nồng độ	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Số ĐK/ GPNK	Đơn vị tính	Giá mua vào (đ)	Giá thanh toán BHYT (đ)	Ghi chú
226	40.512	Losartan	Savi Losartan 100	Uống	100mg	Công ty cổ phần dược phẩm SaVi	Việt Nam	VD-27048-17	Viên	3.000	3.000	
227	40.512	Losartan	SaVi Losartan 50	Uống	50mg	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	VD-29122-18	Viên	680	680	
228	40.1018	Magnesi Sulfat	MAGNESI SULFAT KABI 15%	Tiêm	15%/ 10ml	Công ty cổ phần Fresenius Kabi Việt Nam	Việt Nam	VD-19567-13	ống	2.835	2.835	
229	40.41	Meloxicam	Meloxicam	Uống	7,5 mg	Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hòa	Việt Nam	VD-31741-19	Viên	82	82	
230	40.41	Meloxicam	Meloxicam	Uống	7,5 mg	Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hoà	Việt Nam	VD-16392-12	Viên	63	63	
231	40.41	Meloxicam	Reumokam	Tiêm	15mg/ 1,5ml	Farmak JSC	Ukraine	VN-15387-12	ống	19.800	19.800	
232	40.41	Meloxicam	Reumokam	Tiêm	15mg/ 1,5ml	Farmak JSC	Ukraine	VN-15387-12 (CV gia hạn 14225/QLD-ĐK, 21/08/2019)	ống	19.800	19.800	
233	40.748	Mesalazin (mesalamin)	SaVi Mesalazine 500	Uống	500mg	Công ty cổ phần dược phẩm SaVi	Việt Nam	VD-35552-22	Viên	8.000	8.000	
234	40.807	Metformin	DH-Metglu XR 500	Uống	500mg	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	VD-27261-17	Viên	920	920	

STT	STT/ mã số theo DMT do BHYT ban hành	Tên hoạt chất	Tên thuốc thành phẩm	Đường dùng/ dạng bào chế	Hàm lượng/ nồng độ	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Số ĐK/ GPNK	Đơn vị tính	Giá mua vào (đ)	Giá thanh toán BHYT (đ)	Ghi chú
235	40.807	Metformin	GLUDIPHA 500	Uống	500mg	Chi nhánh Công ty CP DP TW Vidipha	Việt Nam	VD-20855-14	viên	164	164	
236	40.807	Metformin	Métforilex MR 500	Uống	500mg	Chi nhánh Công ty Cổ Phần Armephaco - Xí nghiệp dược phẩm 150	Việt Nam	VD-28743-18	Viên	1.200	1.200	
237	40.807	Metformin	Metformin Stella 1000	Uống	1000mg	Công ty TNHH Liên Doanh Stellapharm – Chi nhánh 1	Việt Nam	VD-27526-17	viên	1.830	1.830	
238	40.808	Metformin + glibenclamid	Glipeform 500/5	Uống	500mg + 5mg	Công Ty Cổ Phần Pymepharco	Việt Nam	VD-34024-20	Viên	2.240	2.240	
239	40.808	Metformin + glibenclamid	Hasanbest 500/5	Uống	500mg + 5mg	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	VD-32392-19	viên	2.142	2.142	
240	40.807	Metformin hydroclorid	GLUDIPHA 500	Uống	500mg	Chi nhánh Công ty cổ phần dược phẩm trung ương Vidipha Bình Dương	Việt Nam	VD-20855-14	viên	164	164	
241	40.690	Metoclopramid	Metoclopramid Kabi 10mg/ 2ml	Tiêm	10mg/ 2ml	Công ty cổ phần Fresenius Kabi Việt Nam	Việt Nam	VD-27272-17	ống	1.208	1.208	
242	40.690	Metoclopramid	Metoclopramid Kabi 10mg/2ml	Tiêm	10mg/ 2ml	Công ty Cổ phần Fresenius Kabi Việt Nam	Việt Nam	VD-27272-17	ống	1.365	1.365	

STT	STT/ mã số theo DMT do BHYT ban hành	Tên hoạt chất	Tên thuốc thành phẩm	Đường dùng/ dạng bào chế	Hàm lượng/ nồng độ	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Số ĐK/ GPNK	Đơn vị tính	Giá mua vào (đ)	Giá thanh toán BHYT (đ)	Ghi chú
243	40.690	Metoclopramid	Vincomid	Tiêm	10mg/ 2ml	Công ty cổ phần dược phẩm Vĩnh Phúc	Việt Nam	VD - 21919 - 14	ống	1.010	1.010	
244	40.918	Methyl ergometrin maleat	Methylergometri ne Maleate injection 0,2mg - 1ml	Tiêm	0,2mg/ 1ml	Panpharma GmbH (Tên cũ: Rotexmedica GmbH Arzneimittelwerk)	Germany	VN-21836-19	ống	18.900	18.900	
245	40.918	Methyl ergometrin maleat	Vingomin	Tiêm	200mcg/ 1ml	Công ty cổ phần dược phẩm Vĩnh Phúc	Việt Nam	VD - 24908 - 16	Ống	11.900	11.900	
246	40.775	Methyl prednisolon	Atisolu 40 inj	Tiêm	40mg	Công ty cổ phần Dược phẩm An Thiên	Việt Nam	VD-26109-17	Lọ	6.300	6.300	
247	40.775	Methyl prednisolon	Menison 16mg	Uống	16mg	Công Ty CP Pymepharco	Việt Nam	VD-25894-16	Viên	2.790	2.790	
248	40.775	Methyl prednisolon	Menison 4mg	Uống	4mg	Công Ty CP Pymepharco	Việt Nam	VD-23842-15	Viên	890	890	
249	40.775	Methyl prednisolon	Menison 4mg	Uống	4mg	Công Ty Cổ Phần Pymepharco	Việt Nam	VD-23842-15	Viên	850	850	
250	40.775	Methyl prednisolon	Menison 4mg	Uống	4mg	Công Ty CP Pymepharco	Việt Nam	VD-23842-15	Viên	882	882	
251	40.775	Methyl prednisolon	Methyl prednisolon 16	Uống	16mg	Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hòa	Việt Nam	VD-20763-14	Viên	840	840	
252	40.775	Methyl prednisolon	Methyl prednisolon 4	Uống	4mg	Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hòa	Việt Nam	VD-22479-15	Viên	207	207	

STT	STT/ mã số theo DMT do BHYT ban hành	Tên hoạt chất	Tên thuốc thành phẩm	Đường dùng/ dạng bào chế	Hàm lượng/ nồng độ	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Số ĐK/ GPNK	Đơn vị tính	Giá mua vào (đ)	Giá thanh toán BHYT (đ)	Ghi chú
253	40.775	Methyl prednisolon	Methylprednisolon 4mg	Uống	4mg	Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hoà	Việt Nam	VD-22479-15	Viên	218	218	
254	40.775	Methyl prednisolon	M-Rednison 16	Uống	16mg	Công ty Cổ Phần Dược Phẩm Cửu Long	Việt Nam	VD-24149-16	Viên	1.800	1.800	
255	40.775	Methyl prednisolon	Pdsolone-40mg	Tiêm	40mg	Swiss Parenterals Pvt., Ltd.	Ấn Độ	VN-21317-18	Lọ	27.000	27.000	
256	40.775	Methyl prednisolon	Preforin Injection	Tiêm	40mg	Myungmoon Pharm. Co., Ltd	Korea	VN-19572-16	Lọ	26.460	26.460	
257	40.775	Methyl Prednisolon	Soli-Medon 125	Tiêm	125mg	Công ty cổ phần Dược - Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar)	Việt Nam	VD-23777-15	Lọ	22.491	22.491	
258	40.775	Methyl prednisolon	Vinsolon	Tiêm	40mg	Công ty cổ phần dược phẩm Vĩnh Phúc	Việt Nam	VD - 19515 - 13	Lọ	6.050	6.050	
259	40.212	Metronidazol	Metronidazol 250mg	Uống	250mg	Công ty CPDP Minh Dân	Việt Nam	VD-22945-15	Viên	132	132	
260	40.212	Metronidazol	Metronidazol 250mg	Uống	250mg	Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hoà	Việt Nam	VD-22175-15	Viên	136	136	
261	40.306	Metronidazol	METRONIDAZOL KABI 500mg/ 100ml	Tiêm truyền tĩnh mạch	500mg/ 100ml	Công ty cổ phần Fresenius Kabi Việt Nam	Việt Nam	VD-26377-17	Chai	5.489	5.489	
262	40.212	Metronidazol	Metronidazole/Vioser 500mg/ 100ml (Metronidazol)	Tiêm truyền tĩnh mạch	500mg/ 100ml	Vioser S.A Parenteral Solutions Industry	Hy Lạp	VN-22749-21	Chai	18.000	18.000	

STT	STT/ mã số theo DMT do BHYT ban hành	Tên hoạt chất	Tên thuốc thành phẩm	Đường dùng/ dạng bào chế	Hàm lượng/ nồng độ	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Số ĐK/ GPNK	Đơn vị tính	Giá mua vào (đ)	Giá thanh toán BHYT (đ)	Ghi chú
263	40.213	Metronidazol + neomycin + nystatin	Agimycob	Uống	500mg + 65000IU + 100000IU	CN Công ty CPDP Agimexpharm - Nhà máy SX DP Agimexpharm	Việt Nam	VD-29657-18	Viên	2.058	2.058	
264	40.213	Metronidazol + neomycin + nystatin	Neo-Tergynan	Uống	65.000 IU + 100.000IU + 500mg	Sophartex	Pháp	VN-18967-15	Viên	11.880	11.880	
265	40.15	Midazolam	Midanium	Tiêm	5mg/ ml	Warsaw Pharmaceutical Works Polfa S.A.	Poland	VN-13844-11 (CV gia hạn 5664/QLD-ĐK ngày 16/4/2019) SĐK Mới: VN-22190-19	ống	18.200	18.200	
266	40.15	Midazolam	Midazolam B. Braun 5mg/ml	Tiêm	5mg/ ml	B.Braun Melsungen AG	Germany	VN-21177-18	ống	18.900	18.900	
267	40.15	Midazolam	Zodalan	Tiêm	5mg/1ml	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Việt Nam	VD-27704-17	ống	15.750	15.750	
268	40.921	Misoprostol	HERAPROSTOL	Uống	200mcg	Công ty TNHH Sinh dược phẩm Hera	Việt Nam	VD-29544-18	Viên	3.440	3.440	
269	40.921	Misoprostol	HERAPROSTOL	Uống	200mcg	Công ty TNHH Sinh dược phẩm Hera	Việt Nam	VD-29544-18	Viên	3.445	3.445	

STT	STT/ mã số theo DMT do BHYT ban hành	Tên hoạt chất	Tên thuốc thành phẩm	Đường dùng/ dạng bào chế	Hàm lượng/ nồng độ	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Số ĐK/ GPNK	Đơn vị tính	Giá mua vào (đ)	Giá thanh toán BHYT (đ)	Ghi chú
270	40.16	Morphin (Hydroclorid, Sulfat)	Morphin	Tiêm	10mg/ml	Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm trung ương Vidipha tại Bình Dương	Việt Nam	VD-24315-16	Ống	6.993	6.993	
271	40.43	Morphin (hydroclorid,sulfat)	MORPHIN	Tiêm	10mg/ml	Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm VIDIPHA tại Bình Dương	Việt Nam	VD-24315-16	ống	4.750	4.750	
272	40.44	Morphin sulfat	Morphin 30 mg	Uống	30mg	Công ty cổ phần dược phẩm Trung ương 2	Việt Nam	VD-19031-13	Viên	7.150	7.150	
273	40.873	Moxifloxacin + dexamethason	Dexamoxi	nhỏ mắt	(25mg + 5mg)/5ml	Công ty Cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội	Việt Nam	VD-26542-17	ống	22.000	22.000	
274	40.873	Moxifloxacin + dexamethason	Dexamoxi	Nhỏ mắt	(25mg + 5mg)/5ml	Công ty cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội	Việt Nam	VD-26542-17	ống	22.000	22.000	
275	40.998	N-Acetylcystein	ACC 200mg (N-acetylcystein)	Uống	200mg	Lindopharm GmbH	Germany	VN-19978-16	Gói	1.990	1.990	
276	40.998	N-Acetylcystein	ACC 200mg Sus. 50's	Uống	200mg	Lindopharm GmbH; Xuất xưởng: Salutas Pharma GmbH	Đức	VN-19978-16	Gói	1.618	1.618	
277	40.998	N-acetylcystein	Aecysmux 200mg Effer (N-acetylcystein)	Uống	200mg	Công ty Cổ Phần Dược Phẩm Cửu Long	Việt Nam	VD-26777-17	Viên	970	970	
278	40.998	N-acetylcystein	Aecysmux Effer 200	Uống	200mg	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Cửu Long	Việt Nam	VD-26777-17	Viên	945	945	

STT	STT/ mã số theo DMT do BHYT ban hành	Tên hoạt chất	Tên thuốc thành phẩm	Đường dùng/ dạng bào chế	Hàm lượng/ nồng độ	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Số ĐK/ GPNK	Đơn vị tính	Giá mua vào (đ)	Giá thanh toán BHYT (đ)	Ghi chú
279	40.998	N-acetylcystein	Dismolan	Uống	200mg/10ml	Công ty Cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội	Việt Nam	VD-21505-14	ống	3.675	3.675	
280	40.998	N-acetylcystein	Paratriam 200mg Powder (N-acetylcystein)	Uống	200mg	Lindopharm GmbH	Germany	VN-19418-15	Gói	2.085	2.085	
281	40.998	N-acetylcystein	Paratriam 200mg Powder (N-acetylcystein)	Uống	200mg	Lindopharm GmbH	Germany	VN-19418-15	Gói	1.890	1.890	
282	40.46	Naproxen	Propain	Uống	500mg	Remedica Ltd	Cyprus	VN-20710-17	Viên	4.600	4.600	
283	40.46	Naproxen	Propain	Uống	500mg	Remedica Ltd	Cyprus	VN-20710-17	Viên	4.900	4.900	
284	40.876	Natri carboxymethylcellulose(natri CMC)	Refresh Tears	Nhỏ mắt	0,5%	Allergan Sales, LLC	Mỹ	VN-19386-15	Lọ	64.102	64.102	
285	40.1021	Natri clorid	NATRI CLORID 0,9%	Tiêm truyền	0,9%/500 ml	Công ty Cổ phần Fresenius Kabi Bidiphar	Việt Nam	893110039623	Chai	6.220	6.220	
286	40.883	Natri clorid	NATRI CLORID 0,9%	Tiêm truyền	0,9%/500ml	Công ty cổ phần dược vật tư y tế Hải Dương	Việt Nam	VD-29295-18	Lọ	1.300	1.300	
287	40.1021	Natri Clorid	Natri clorid 0,9% 500ml	Tiêm truyền	0,9%/500 ml	Công ty cổ phần dược phẩm Bidiphar 1	Việt Nam	VD-21954-14	Chai	6.405	6.405	
288	40.1021	Natri clorid	NATRI CLORID 0,9%/500ml	Tiêm truyền	0,9%/500ml	Công ty cổ phần Fresenius Kabi Việt Nam	Việt Nam	VD-21954-14	Chai nhựa	7.403	7.403	

STT	STT/ mã số theo DMT do BHYT ban hành	Tên hoạt chất	Tên thuốc thành phẩm	Đường dùng/ dạng bào chế	Hàm lượng/ nồng độ	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Số ĐK/ GPNK	Đơn vị tính	Giá mua vào (đ)	Giá thanh toán BHYT (đ)	Ghi chú
289	40.1021	Natri clorid	NATRI CLORID 0,9%/500 ml	Tiêm truyền	0,9%/500 ml	Công ty cổ phần Fresenius Kabi Việt Nam	Việt Nam	VD-21954-14	Chai	6.220	6.220	
290	40.881	Natri hyaluronat	Hyasyn Forte	Tiêm	20mg/2ml	Shin Poong Pharm Co., Ltd.	Hàn Quốc	VN-16906-13	Bơm tiêm	519.000	519.000	
291	40.116	Natri hydrocarbonat (natri bicarbonat)	NATRI BICARBONAT 1,4%	Tiêm truyền	1,4%/500ml	Công ty cổ phần Fresenius Kabi Việt Nam	Việt Nam	VD-25877-16	Chai	39.900	39.900	
292	40.116	Natri hydrocarbonat (natri bicarbonat)	NATRI BICARBONAT 1,4%	Tiêm truyền	1,4%/500ml	Công ty cổ phần Fresenius Kabi Việt Nam	Việt Nam	VD-25877-16	Chai	40.000	40.000	
293	40.832	Neostigmin metylsulfat	BFS-Neostigmine 0.25 0,25mg/ ml	Tiêm	0,25mg/ ml	Công ty Cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội	Việt Nam	VD-24008-15	ống	5.460	5.460	
294	40.832	Neostigmin metylsulfat (bromid)	BFS-Neostigmine 0.25mg/ml	Tiêm	0,25mg/ ml	Công ty Cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội	Việt Nam	VD-24008-15	ống	5.460	5.460	
295	40.832	Neostigmin metylsulfat (bromid)	Neostigmine-hameln	Tiêm	0,5mg/ ml	Siegfried Hameln GmbH	Germany	VN-22085-19	ống	9.345	9.345	
296	40.832	Neostigmin metylsulfat (bromid)	Neostigmine-hameln	Tiêm	0,5mg/ ml	Siegfried Hameln GmbH	Germany	VN-22085-19	ống	12.800	12.800	
297	40.518	Nicardipin	Nicardipine Aguettant 10mg/10ml	Tiêm	10mg/ 10ml	Laboratoire Aguettant	Pháp	VN-19999-16	ống	124.999	124.999	
298	40.518	Nicardipin	Vincardipin	Tiêm	10mg/10ml	Công ty cổ phần dược phẩm Vĩnh Phúc	Việt Nam	VD-32033-19	ống	84.000	84.000	
299	40.480	Nicorandil	Pecrandil 5	Uống	5mg	Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây	Việt Nam	VD-25180-16	Viên	1.785	1.785	

STT	STT/ mã số theo DMT do BHYT ban hành	Tên hoạt chất	Tên thuốc thành phẩm	Đường dùng/ dạng bào chế	Hàm lượng/ nồng độ	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Số ĐK/ GPNK	Đơn vị tính	Giá mua vào (đ)	Giá thanh toán BHYT (đ)	Ghi chú
300	40.519	Nifedipin	Nifedipin Hasan 20 Retard	Uống	20mg	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	VD-16727-12	Viên	504	504	
301	40.119	Nor-epinephrin (Nor- adrenalin)	BFS- Noradrenaline 10mg	Tiêm	10mg/10ml	Công ty Cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội	Việt Nam	VD-26771-17	Lọ	145.000	145.000	
302	40.119	Nor-epinephrin (Nor- adrenalin)	Levonor	Tiêm	1mg/ ml,	Warsaw Pharmaceutical Works Polfa S.A.	Poland	VN-20116-16	ống	35.000	35.000	
303	40.1028	Nước cất pha tiêm	Nước cất pha tiêm 5ml	Tiêm	5ml	Công ty Cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội	Việt Nam	VD-21551-14	ống	350	350	
304	40.1028	Nước cất pha tiêm	Nước cất pha tiêm 5ml	Tiêm	5ml	Công ty cổ phần Dược-Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar)	Việt Nam	VD-31299-18	ống	399	399	
305	40.1025	Nhũ dịch lipid	Smoflipid 20% / 100ml (Nhũ Dịch Lipid)	Tiêm truyền	20% / 100ml	Fresenius Kabi Austria GmbH	Austria	VN-19955-16	Chai	99.000	99.000	
306	40.1025	Nhũ dịch lipid	Smoflipid 20% Inf 100ml 10's (Nhũ dịch lipid)	Tiêm truyền	20% Inf 100ml 10's	Fresenius Kabi Austria GmbH	Áo	VN-19955-16	Chai	97.000	97.000	
307	40.235	Ofloxacin	Goldoflo	Truyền tĩnh mạch	200mg/ 40ml	InfoRLife SA	Thụy Sĩ	VN-20729-17	Túi	160.000	160.000	
308	40.235	Ofloxacin	Oflovid Ophthalmic Ointment	Tra mắt	0,3%-3,5g	Santen Pharmaceutical Co., Ltd. - Nhà máy Shiga	Nhật Bản	VN-18723-15	Tuýp	74.530	74.530	

STT	STT/ mã số theo DMT do BHYT ban hành	Tên hoạt chất	Tên thuốc thành phẩm	Đường dùng/ dạng bào chế	Hàm lượng/ nồng độ	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Số ĐK/ GPNK	Đơn vị tính	Giá mua vào (đ)	Giá thanh toán BHYT (đ)	Ghi chú
309	40.235	Ofloxacin	Ofloxacin 0,3%	Nhỏ mắt	0,3% / 5ml	Công ty CPDP Minh Dân	Việt Nam	VD-23602-15	Lọ	2.200	2.200	
310	40.886	Olopatadin hydroclorid	OLEVID	Tiêm	2mg/ml	Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Merap	Việt Nam	VD-27348-17	Lọ	88.000	88.000	
311	40.677	Omeprazol	Alzole 40mg	Uống	40mg	Công ty cổ phần dược phẩm TV.Pharm	Việt Nam	VD-35219-21	Viên	290	290	
312	40.677	Omeprazol	Medoome 40mg Gastro-resistant capsules	Uống	40mg	KRKA, D.D., Novo Mesto	Slovenia	VN-22239-19	Viên	5.565	5.565	
313	40.677	Omeprazol	Omevin 40mg	Tiêm	40mg	Công ty cổ phần dược phẩm Vĩnh Phúc	Việt Nam	VD - 25326 - 16	Lọ	5.840	5.840	
314	40.190	Oxacilin	Omeusa	Tiêm	1g	S.C.Antibiotice S.A.	Rumani	VN-20402-17	Lọ	75.000	75.000	
315	40.17	Oxy được dụng	Khí Oxy Y tế (3 lít/phút)	Đường hô hấp	3 lít/phút	Đại lý oxygen Chính	Việt Nam		Giờ	4.333	4.333	
316	40.17	Oxy Được Dụng	Khí Oxygen Y Tế (0,5 Lít/phút)	Đường hô hấp	0,5 Lít/phút	Việt Nam	Việt Nam	0	Giờ	722	722	
317	40.17	Oxy được dụng	Khí Oxygen Y Tế (2 Lít/phút)	Đường hô hấp	2 Lít/phút	Việt Nam	Việt Nam	0	Giờ	2.889	2.889	
318	40.17	Oxy được dụng	Khí Oxygen Y Tế (3 Lít/phút)	Đường hô hấp	3 Lít/phút	Việt Nam	Việt Nam	0	Giờ	4.333	4.333	
319	40.17	Oxy Được Dụng	Khí Oxygen Y Tế (4 Lít/phút)	Đường hô hấp	(4 Lít/phút	Việt Nam	Việt Nam	0	Giờ	5.778	5.778	
320	40.17	Oxy Được Dụng	Khí oxygen y tế (4 lít/phút)	Đường hô hấp	4 lít/phút	Việt Nam	Việt Nam	0	Giờ	5.778	5.778	

STT	STT/ mã số theo DMT do BHYT ban hành	Tên hoạt chất	Tên thuốc thành phẩm	Đường dùng/ dạng bào chế	Hàm lượng/ nồng độ	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Số ĐK/ GPNK	Đơn vị tính	Giá mua vào (đ)	Giá thanh toán BHYT (đ)	Ghi chú
321	40.17	Oxy được dùng	Khí Oxygen Y Tế (5 Lit/phút)	Đường hô hấp	5 Lit/phút	Việt Nam	Việt Nam	0	Giờ	7.222	7.222	
322	40.17	Oxy Được Dùng	Khí oxygen y tế (5 lít/phút)	Đường hô hấp	5 Lit/phút	Việt Nam	Việt Nam	0	Giờ	7.222	7.222	
323	40.17	Oxy được dùng	Khí Oxygen Y Tế (6 Lit/phút)	Đường hô hấp	6 Lit/phút	Việt Nam	Việt Nam	0	Giờ	8.667	8.667	
324	40.17	Oxy Được Dùng	Oxy Được Dùng (1 lít/phút)	Đường hô hấp	1 lít/phút	Đại lý oxygen Chính	Việt Nam		Giờ	1.300	1.300	
325	40.17	Oxy được dùng	Oxy Được Dùng (2 lít/phút)	Đường hô hấp	2 lít/phút	Đại lý oxygen Chính	Việt Nam	0	Giờ	2.600	2.600	
326	40.17	Oxy được dùng	Oxy Được Dùng (2 lít/phút)	Đường hô hấp	2 lít/phút	Đại lý oxygen Chính	Việt Nam		Giờ	2.889	2.889	
327	40.17	Oxy được dùng	Oxy Được Dùng (3 lít/phút)	Đường hô hấp	3 lít/phút	Đại lý oxygen Chính	Việt Nam	0	Giờ	3.901	3.901	
328	40.17	Oxy Được Dùng	Oxygen Được Dùng (1 lít/phút)	Đường hô hấp	1 lít/phút	Đại lý oxygen Chính	Việt Nam	0	Giờ	1.300	1.300	
329	40.919	Oxytocin	OXYTOCIN	Tiêm	5IU/ ml	Gedeon Richter Plc.	Hungary	VN-20167-16	Ống	4.700	4.700	
330	40.919	Oxytocin	OXYTOCIN	Tiêm	5IU/ ml	Gedeon Richter Plc.	Hungary	VN-20167-16	ống	3.255	3.255	
331	40.919	Oxytocin	Oxytocin injection BP 10 Units	Tiêm	10UI	Panpharma GmbH	Germany	VN-20612-17	ống	9.350	9.350	
332	40.919	Oxytocin	Vinphatoxin	Tiêm	5IU/ ml	Công ty cổ phần dược phẩm Vĩnh Phúc	Việt Nam	VD-28703-18	ống	2.800	2.800	
333	40.700	Papaverin hydroclorid	Papaverin 2%	Tiêm	40mg/ 2ml	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Việt Nam	VD-26681-17	ống	2.070	2.070	

STT	STT/ mã số theo DMT do BHYT ban hành	Tên hoạt chất	Tên thuốc thành phẩm	Đường dùng/ dạng bào chế	Hàm lượng/ nồng độ	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Số ĐK/ GPNK	Đơn vị tính	Giá mua vào (đ)	Giá thanh toán BHYT (đ)	Ghi chú
334	40.48	Paracetamol	Babemol (Paracetamol 120mg/ 5ml, 5ml)	Uống	120mg/ 5ml	Cửu Long	Việt Nam	VD-21255-14 (Gia hạn số 16390/QLD-ĐK ngày 20/09/2019)	Gói	1.800	1.800	
335	40.48	Paracetamol (acetaminophen)	Agimol 80	Uống	80mg	Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Agimexpharm-Nhà máy sản xuất dược	Việt Nam	VD-26722-17	Gói	294	294	
336	40.48	Paracetamol (acetaminophen)	Biragan 150	Uống	150mg	Công ty cổ phần Dược-Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar)	Việt Nam	VD-21236-14	Viên	1.659	1.659	
337	40.48	Paracetamol (acetaminophen)	Biragan Kids 325mg	Uống	325mg	Công ty cổ phần Dược - Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar)	Việt Nam	VD-24935-16	Gói	1.890	1.890	
338	40.48	Paracetamol (acetaminophen)	Dopagan® 500mg	Uống	500mg	Công ty cổ phần xuất nhập khẩu y tế Domesco	Việt Nam	VD-26461-17	Viên	226	226	
339	40.48	Paracetamol (acetaminophen)	Hapacol 150	Uống	150mg	CTy TNHH MTV Dược phẩm DHG	Việt Nam	VD-21137-14	gói	1.190	1.190	
340	40.48	Paracetamol (acetaminophen)	Hapacol 150	Uống	150mg	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang	Việt Nam	VD-21137-14	gói	744	744	

STT	STT/ mã số theo DMT do BHYT ban hành	Tên hoạt chất	Tên thuốc thành phẩm	Đường dùng/ dạng bào chế	Hàm lượng/ nồng độ	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Số ĐK/ GPNK	Đơn vị tính	Giá mua vào (đ)	Giá thanh toán BHYT (đ)	Ghi chú
341	40.48	Paracetamol (acetaminophen)	Pamol	Uống	120mg/5ml, 5ml	Công ty Cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội	Việt Nam	VD-31623-19	ống	1.790	1.790	
342	40.48	Paracetamol (Acetaminophen)	Paracetamol 10mg/ml	Tiêm truyền	1g/ 100ml	Công ty TNHH Dược phẩm Allomed	Việt Nam	VD-33956-19	Lọ	9.400	9.400	
343	40.48	Paracetamol (acetaminophen)	Para-OPC 150mg (Paracetamol)	Uống	150mg	CN CTY CP DP OPC tại Bình Dương-Nhà máy DP OPC	Việt Nam	VD-26951-17	Gói	882	882	
344	40.48	Paracetamol (acetaminophen)	Para-OPC 325mg (Paracetamol (Acetaminophen))	Uống	325mg	Chi nhánh công ty CPDP OPC tại Bình Dương -Nhà máy Dược phẩm OPC	Việt Nam	VD-31143-18	Gói	1.600	1.600	
345	40.48	Paracetamol (acetaminophen)	PARTAMOL TAB	Uống	500mg	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm-Chi nhánh 1	Việt Nam	VD-23978-15	Viên	480	480	
346	40.48	Paracetamol (acetaminophen)	Tatanol 500mg	Uống	500mg	Công Ty CP Pymepharco	Việt Nam	VD-25397-16	Viên	294	294	
347	40.50	Paracetamol + codein phosphat	Effer-paralmax codein 10	Uống	500mg + 10mg	Công ty Cổ phần Dược phẩm Boston Việt Nam	Việt Nam	VD-29694-18	Viên	2.100	2.100	
348	40.50	Paracetamol + codein phosphat	Effer-paralmax codein 10	Uống	500mg + 10mg	Công ty Cổ phần Dược phẩm Bos Ton Việt Nam	Việt Nam	VD-29694-18	Viên	1.890	1.890	
349	40.30.64	Paracetamol + tramadol	Effer Bostacet	Uống	325mg + 37,5mg	Công ty Cổ phần Dược phẩm Bos Ton Việt Nam	Việt Nam	VD-18258-13	Viên	2.280	2.280	
350	40.520	Perindopril	COVERSYL 5MG	Uống	5mg	Les Laboratoires Servier Industrie	Pháp	VN-17087-13	Viên	5.028	5.028	

STT	STT/ mã số theo DMT do BHYT ban hành	Tên hoạt chất	Tên thuốc thành phẩm	Đường dùng/ dạng bào chế	Hàm lượng/ nồng độ	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Số ĐK/ GPNK	Đơn vị tính	Giá mua vào (đ)	Giá thanh toán BHYT (đ)	Ghi chú
351	40.521	Perindopril arginine + Amlodipin	VIACORAM 7MG/5MG	Uống	7mg; 5mg	Servier (Ireland) Industries Ltd	Ailen	VN3-47-18	Viên	6.589	6.589	
352	40.18	Pethidin	Pethidine-hameln	Tiêm	50mg/ml	Siegfried Hameln GmbH	Germany	VN-19062-15	Ống	17.997	17.997	
353	40.576	Piracetam	Agicetam 800	Uống	800mg	CN Công ty CPDP Agimexpharm - Nhà máy SX DP Agimexpharm	Việt Nam	VD-25115-16	Viên	357	357	
354	40.55	Piroxicam	Dicellnase	Uống	20mg	Farmalabor-Produtos Farmacêuticos, S.A	Bồ Đào Nha	VN-19810-16	Viên	5.145	5.145	
355	40.123	Pralidoxime chloride	Pampara	Tiêm	500mg	Siu Guan Chem Ind Co., Ltd.	Taiwan	VN-14809-12	ống	81.000	81.000	
356	40.776	Prednisolon acetat (natri phosphate)	Pred Forte	Nhỏ mắt	1%, (10mg/ml)	Allergan Pharmaceuticals Ireland	Ireland	VN-14893-12	Chai	33.349	33.349	
357	40.138	Pregabalin	Dalyric	Uống	75mg	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Việt Nam	VD-25091-16	Viên	599	599	
358	40.795	Progesteron	Progesterone injection BP	Tiêm	25mg	Rotexmedica GmbH Arzneimittelwerk	Germany	VN-16898-13 (CV gia hạn 20931/QLD-ĐK ngày 28/12/2019)	ống	18.585	18.585	
359	40.21	Propofol	Fresofol 1% Mct/Lct Inj 20ml 5's	Tiêm	1% / 20ml	Fresenius Kabi Austria GmbH	Áo	VN-17438-13	ống	25.240	25.240	

STT	STT/ mã số theo DMT do BHYT ban hành	Tên hoạt chất	Tên thuốc thành phẩm	Đường dùng/ dạng bào chế	Hàm lượng/ nồng độ	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Số ĐK/ GPNK	Đơn vị tính	Giá mua vào (đ)	Giá thanh toán BHYT (đ)	Ghi chú
360	40.487	Propranolol (hydroclorid)	Dorocardyl 40mg (Propranolol (hydroclorid))	Uống	40mg	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Y tế DOMESCO	Việt Nam	VD-25425-16	Viên	989	989	
361	40.487	Propranolol (hydroclorid)	Propranolol 40mg	Uống	40mg	Công ty cổ phần dược phẩm TV.Pharm	Việt Nam	VD-21392-14	Viên	600	600	
362	40.121	Phenylephrin	Phenylephrine Aguettant 50 microgrammes/ml	Tiêm	50mcg/ ml; 10ml	Laboratoire Aguettant	Pháp	VN-21311-18	Bơm tiêm	194.500	194.500	
363	40.448	Phytomenadion (vitamin K1)	Vitamin K1 1mg/1ml	Tiêm	1mg/ml	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Việt Nam	VD-18908-13	ống	994	994	
364	40.732	Racecadotril	Hidrasec 10mg Infants	Uống	10mg	Sophartex	Pháp	VN-21164-18	Gói	4.894	4.894	
365	40.524	Ramipril	Ramipril 5mg Tab 2x10's	Uống	5mg	Lek S.A	Ba Lan	VN-22443-19	viên	2.650	2.650	
366	40.683	Rebamipid	AYITE	Uống	100mg	Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú	Việt Nam	VD-20520-14	Viên	3.000	3.000	
367	40.312	Rifampicin + isoniazid	Turbe	Uống	150mg+ 100mg	Công ty cổ phần dược phẩm Nam Hà	Việt Nam	VD-20146-13	Viên	1.748	1.748	
368	40.313	Rifampicin + isoniazid + pyrazinamid	Turbezid	Uống	150mg + 75mg + 400mg	Công ty cổ phần dược phẩm Nam Hà	Việt Nam	VD-26915-17	Viên	2.798	2.798	
369	40.1026	Ringer lactat	RINGER LACTATE	Tiêm truyền	500ml	Công ty cổ phần Fresenius Kabi Việt Nam	Việt Nam	VD-22591-15	Chai nhựa	8.106	8.106	

STT	STT/ mã số theo DMT do BYT ban hành	Tên hoạt chất	Tên thuốc thành phẩm	Đường dùng/ dạng bào chế	Hàm lượng/ nồng độ	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Số ĐK/ GPNK	Đơn vị tính	Giá mua vào (đ)	Giá thanh toán BHYT (đ)	Ghi chú
370	40.1026	Ringer-Lactat	RINGER LACTATE	Tiêm truyền	500ml	Công ty cổ phần Fresenius Kabi Việt Nam	Việt Nam	VD-22591-15	Chai	6.687	6.687	
371	40.838	Rocuronium bromid	Rocuronium 50mg	Tiêm	50mg/5ml	Công ty cổ phần dược phẩm Vĩnh Phúc - VINPHACO	Việt Nam	VD-35273-21	ống	46.200	46.200	
372	40.838	Rocuronium bromid	Rocuronium Kabi 10mg/ml Inj 10x5ml	Tiêm	50mg/ 5ml	Fresenius Kabi Austria GmbH	áo	VN-22745-21	Lọ	46.300	46.300	
373	40.838	Rocuronium bromid	Rocuronium Kabi 10mg/ml Inj 10x5ml	Tiêm	50mg/ 5ml	Fresenius Kabi Austria GmbH	Áo	VN-22745-21	Lọ	47.500	47.500	
374	40.838	Rocuronium bromid	Rocuronium Kabi 10mg/ml Inj 10x5ml	Tiêm	50mg/ 5ml	Fresenius Kabi Austria GmbH	áo	VN-22745-21	Lọ	46.300	46.300	
375	40.558	Rosuvastatin	Ravastel-20	Uống	20mg	Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú	Việt Nam	VD-27449-17	Viên	854	854	
376	40.733	Saccharomyces boulardii	MICEZYM 100	Uống	2,26 x 10 ⁹ CFU	Công ty TNHH liên doanh Hasan-Dermapharm	Việt Nam	QLSP-947-16	gói	4.116	4.116	
377	40.733	Saccharomyces boulardii	MICEZYM 100	Uống	2,26 x 10 ⁹ CFU	Công ty TNHH liên doanh Hasan-Dermapharm	Việt Nam	QLSP-947-16	gói	3.591	3.591	
378	40.980	Salbutamol (sulfat)	Zensalbu nebulas 5.0	Khí dung	5mg/2,5ml	Công ty Cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội	Việt Nam	VD-21554-14	ống	8.400	8.400	

STT	STT/ mã số theo DMT do BHYT ban hành	Tên hoạt chất	Tên thuốc thành phẩm	Đường dùng/ dạng bào chế	Hàm lượng/ nồng độ	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Số ĐK/ GPNK	Đơn vị tính	Giá mua vào (đ)	Giá thanh toán BHYT (đ)	Ghi chú
379	40.980	Salbutamol sulfat	Atisalbu	Uống	2mg/5ml; 100ml	Công ty Cổ phần Dược phẩm An Thiên	Việt Nam	VD-25647-16	Chai	29.965	29.965	
380	40.980	Salbutamol sulfat	Atisalbu	Uống	2mg/5ml, 5ml	Công ty Cổ Phần Dược Phẩm An Thiên	Việt Nam	VD-25647-16	ống	3.885	3.885	
381	40.980	Salbutamol sulfat	Ventolin Nebules 2.5mg/ 2.5ml 6x5's	Khí dung	2,5mg/ 2,5ml	GlaxoSmithKline Australia Pty., Ltd.	Úc	VN-20765-17	ống	4.575	4.575	
382	40.980	Salbutamol(Sulfat)	Ventolin Nebules 2.5mg/ 2.5ml 6x5's	Khí dung	2,5mg/ 2,5ml	GlaxoSmithKline Australia Pty., Ltd.	Úc	VN-20765-17	ống	4.575	4.575	
383	40.980	Salbutamol(Sulfat)	Vinsalmol	Tiêm	2,5mg/ 2,5ml	Công ty cổ phần dược phẩm Vĩnh Phúc	Việt Nam	VD-23730-15	ống	4.410	4.410	
384	40.980	Salbutamol(Sulfat)	Zensalbu nebules 5.0	Khí dung	5mg/2,5ml	Công ty cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội	Việt Nam	VD-21554-14	ống	8.400	8.400	
385	40.429	Sắt fumarat + acid folic	Folihem	Uống	310mg +350mcg	Remedica Ltd	Cyprus	VN-19441-15	Viên	2.250	2.250	
386	40.429	Sắt fumarat + acid folic	Folihem	Uống	310mg +350mcg	Remedica Ltd.	Cyprus	VN-19441-15	Viên	1.930	1.930	
387	40.22	Sevofluran	Sevoflurane	Uống	250ml	Baxter Healthcare Corporation	Mỹ	VN-18162-14	1/10 Chai	155.200	155.200	
388	40.559	Simvastatin	Simvastatin 20	Uống	20mg	Cty CP Dược Medipharco	Việt Nam	VD-35654-22	Viên	288	288	
389	40.715	Sorbitol	Sorbitol 5g	Uống	5g	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Việt Nam	VD-25582-16	Gói	430	430	

STT	STT/ mã số theo DMT do BHYT ban hành	Tên hoạt chất	Tên thuốc thành phẩm	Đường dùng/ dạng bào chế	Hàm lượng/ nồng độ	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Số ĐK/ GPNK	Đơn vị tính	Giá mua vào (đ)	Giá thanh toán BHYT (đ)	Ghi chú
390	40.715	Sorbitol	Sorbitol 5g	Uống	5g	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Việt Nam	VD-25582-16	Gói	470	470	
391	40.661	Spironolacton	Domever 25mg (Spironolacton)	Uống	25mg	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Y tế DOMESCO	Việt Nam	VD-24987-16	Viên	398	398	
392	40.661	Spironolacton	Spironolacton	Uống	25mg	Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hòa	Việt Nam	VD-34696-20	Viên	330	330	
393	40.956	Sulpirid	Devodil	Uống	50mg	Remedica Ltd	Cyprus	VN-19435-15	Viên	2.600	2.600	
394	40.839	Suxamethonium clorid	Suxamethonium Chloride 100mg/ 2ml	Tiêm	100mg/ 2ml	Rotexmedica GmbH Arzneimittelwerk	Germany	VN-16040-12	ống	16.300	16.300	
395	40.839	Suxamethonium clorid	Suxamethonium Chloride 100mg/ 2ml	Tiêm	100mg/ 2ml	Panpharma GmbH	Đức	VN-16040-12 (CV gia hạn SDK 7596e/QLD-ĐK ngày 10/05/2021)	ống	19.564	19.564	
396	40.527	Telmisartan + hydrochlorothiazid	Tolucombi 40mg/12.5mg Tablets	Uống	40mg + 12,5mg	KRKA, D.D., Novo Mesto	Slovenia	VN-21113-18	Viên	8.589	8.589	
397	40.277	Tenofovir (TDF)	Tenofovir 300	Uống	300mg	Cty CP Dược Medipharco	Việt Nam	VD3-175-22	Viên	1.450	1.450	
398	40.56	Tenoxicam	Bart	Uống	20mg	Special Products line S.P.A	ý	VN-21793-19	Viên	7.800	7.800	
399	40.56	Tenoxicam	Neo-Endusix	Tiêm	20 mg	Anfarm hellas S.A.	Hy Lạp	VN-20244-17	Lọ	54.000	54.000	
400	40.983	Terbutalin	Bricanyl Inj. 0.5mg/ ml 5's	Tiêm	0,5mg/ 1ml	Cenexi	Pháp	VN-20227-17	ống	11.990	11.990	

STT	STT/ mã số theo DMT do BHYT ban hành	Tên hoạt chất	Tên thuốc thành phẩm	Đường dùng/ dạng bào chế	Hàm lượng/ nồng độ	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Số ĐK/ GPNK	Đơn vị tính	Giá mua vào (đ)	Giá thanh toán BHYT (đ)	Ghi chú
401	40.247	Tetracyclin (hydroclorid)	Tetracyclin 13%	Tra mắt	1%, 5g	Công ty cổ phần dược phẩm Quảng Bình	Việt Nam	VD-24846-16	Tube	3.400	3.400	
402	40.57	Tiaprofenic acid	Sunigam 100	Uống	100mg	Công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm	Việt Nam	VD-28968-18	Viên	5.000	5.000	
403	40.216	Tinidazol	Tinidazol	Uống	500mg	Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hòa	Việt Nam	VD-22177-15	Viên	370	370	
404	40.216	Tinidazol	Tinidazol	Uống	500mg	Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hòa	Việt Nam	VD-22177-15	Viên	398	398	
405	40.469	Tinh bột este hóa (hydroxyethylstarch)	Volulyte 6% Bag 20's	Tiêm truyền	6%/ 500ml	Fresenius Kabi Deutschland GmbH	Đức	VN-19956-16	Túi	83.900	83.900	
406	40.703	Tiropamid hydroclorid	Tiram	Uống	100mg	Công ty TNHH DP Shinpoong Daewoo	Việt Nam	VD-25015-16	Viên	980	980	
407	40.703	Tiropamid hydroclorid	Tiram	Uống	100mg	Công ty TNHH DP Shinpoong Daewoo	Việt Nam	VD-25015-16	Viên	1.470	1.470	
408	40.206	Tobramycin	Tobramycin 0,3%	Nhỏ mắt	0.3%/ 5ml	Công ty CPDP Minh Dân	Việt Nam	VD-27954-17	Lọ	2.719	2.719	
409	40.129	Than Hoạt	Than hoạt (Bịch) 1000g	Uống	1000g	Việt Nam	Việt Nam		Gram	130	130	
410	40.451	Tranexamic acid	Trenzamin 500mg inj.	Tiêm	500mg/5ml	Jeil Pharmaceutical Co., Ltd.	Hàn Quốc	VN-21975-19	ống	10.700	10.700	
411	40.754	Trimebutin maleat	Decolic	Uống	24mg	Công ty cổ phần dược phẩm 3/2	Việt Nam	VD-19304-13	Gói	2.100	2.100	

STT	STT/ mã số theo DMT do BHYT ban hành	Tên hoạt chất	Tên thuốc thành phẩm	Đường dùng/ dạng bào chế	Hàm lượng/ nồng độ	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Số ĐK/ GPNK	Đơn vị tính	Giá mua vào (đ)	Giá thanh toán BHYT (đ)	Ghi chú
412	40.141	Valproat natri	Dalekine 500	Uống	500mg	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Việt Nam	VD-18906-13	Viên	2.500	2.500	
413	40.258	Vancomycin (dưới dạng Vancomycin hydrochlorid)	VOXIN	Tiêm	500mg	Vianex S.A-Plant C	Hy Lạp	VN-20141-16	Lọ	61.800	61.800	
414	40.1057	Vitamin C	Vitamin C 500mg	Uống	500mg	Công ty cổ phần dược phẩm Quảng Bình	Việt Nam	VD-25768-16	Viên	140	140	
415	40.1057	Vitamin C	Vitamin C 500mg	Uống	500mg	Công ty cổ phần dược phẩm Quảng Bình	Việt Nam	VD-25768-16	Viên	178	178	
416	40.219	Azithromycin	Binozyt 200mg/5ml	Uống	200mg/5ml, 15ml	S.C. Sandoz S.R.L	Romania	VN-22179-19	Lọ	79.800	79.800	
B. Thuốc phối hợp nhiều hoạt chất												
417	40.155	Amoxicilin + acid clavulanic	Auclanityl 875/125mg	Uống	875mg + 125mg	Công ty Cổ phần dược phẩm Tipharco	Việt Nam	VD-27058-17	Viên	3.683	3.683	
418	40.155	Amoxicilin + acid clavulanic	Augbidil 250mg/31,25mg (Amoxicilin + acid clavulanic)	Uống	250mg/ 31,25mg	Công ty cổ phần Dược - Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar)	Việt Nam	VD-26363-17	Gói	1.185	1.185	
419	40.155	Amoxicilin + acid clavulanic	Augbidil 625	Uống	500mg + 125mg	Công ty cổ phần Dược - Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar)	Việt Nam	VD-28220-17	Viên	1.699	1.699	
420	40.155	Amoxicilin + acid clavulanic	AUGXICINE 250mg/ 31,25mg	Uống	250mg/ 31,25mg	Chi nhánh Công ty CP DP TW Vidipha	Việt Nam	VD-17976-12	gói	1.050	1.050	
421	40.155	Amoxicilin + acid clavulanic	AUGXICINE 625	Uống	500mg + 125mg	Chi nhánh Công ty CP DP TW Vidipha	Việt Nam	VD-22533-15	viên	1.575	1.575	

STT	STT/ mã số theo DMT do BHYT ban hành	Tên hoạt chất	Tên thuốc thành phẩm	Đường dùng/ dạng bào chế	Hàm lượng/ nồng độ	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Số ĐK/ GPNK	Đơn vị tính	Giá mua vào (đ)	Giá thanh toán BHYT (đ)	Ghi chú
422	40.155	Amoxicilin + acid clavulanic	Axuka 1g + 200mg (Amoxicilin + Acid Clavulanic)	Tiêm	1g + 200mg	S.C. Antibiotice S.A	Romani	VN-20700-17	Lọ	39.000	39.000	
423	40.155	Amoxicilin + Acid Clavulanic	Clamogentin 1,2g	Tiêm	1,2g	Công ty cổ phần dược phẩm VCP	Việt Nam	VD-27141-17	Lọ	28.500	28.500	
424	40.155	Amoxicilin + acid clavulanic	Midatan 500/125	Uống	500mg + 125mg	Công ty CPDP Minh Dân	Việt Nam	VD-22188-15	Viên	1.748	1.748	
425	40.155	Amoxicilin + acid clavulanic	Vigentin 875mg/125mg	Uống	875mg + 125mg	Công ty cổ phần dược phẩm trung ương 1 - Pharbaco	Việt Nam	VD-21898-14	Viên	4.350	4.350	
426	40.740	Amylase + lipase + protease	Pancreas	Uống	4.080 IU + 3.400 IU + 238 IU	Công ty TNHH dược phẩm USA - NIC (USA - NIC Pharma)	Việt Nam	VD-25570-16	Viên	3.000	3.000	
427	40.663	Attapulgit mormoiron hoạt hóa + hỗn hợp magnesi carbonat-nhôm hydroxyd	Mezapulgit 2,5g + 0,5g (Attapulgit mormoiron hoạt hóa + hỗn hợp magnesi carbonat-nhôm hydroxyd)	Uống	2,5g + 0,5g	Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây	Việt Nam	VD-19362-13 (Cv gia hạn 674/QLD-ĐK ngày 20/01/2020)	Gói	1.400	1.400	
428	40.30.777	Glimepirid + metformin	Comiaryl 2mg/500mg	Uống	2mg + 500mg	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	VD-33885-19	viên	2.478	2.478	

STT	STT/ mã số theo DMT do BYT ban hành	Tên hoạt chất	Tên thuốc thành phẩm	Đường dùng/ dạng bào chế	Hàm lượng/ nồng độ	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Số ĐK/ GPNK	Đơn vị tính	Giá mua vào (đ)	Giá thanh toán BHYT (đ)	Ghi chú
429	40.30.516	Enalapril maleate + hydrochlorothiazid	EBITAC FORTE	Uống	20mg + 12,5mg	Farmak JSC	Ukraine	VN-17896-14	Viên	3.850	3.850	
430	40.513	Losartan kali + hydrochlorothiazid	Agilosart-H 50/12,5	Uống	50mg + 12,5mg	CN Công ty CPDP Agimexpharm - Nhà máy SX DP Agimexpharm	Việt Nam	VD-29653-18	Viên	420	420	
431	40.1007	Magnesi aspartat+ kali aspartat	PANANGIN	Uống	140mg + 158mg	Gedeon Richter Plc.	Hungary	VN-21152-18	Viên	1.596	1.596	
432	40.671	Magnesi hydroxid + nhôm hydroxid + simethicon	Fumagate - Fort 10g (Magnesi hydroxid + nhôm hydroxid + simethicon)	Uống	10g	Công ty cổ phần DP Phương Đông	Việt Nam	VD-24257-16	Gói	3.900	3.900	
433	40.670	Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd	Varogel S	Uống	800,4mg + 611,76mg	Công ty TNHH DP Shinpoong Daewoo	Việt Nam	VD-26519-17	Gói	2.415	2.415	
434	40.671	Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd + simethicon	Antilox plus 10g (Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd + simethicon)	Uống	0,8g + 0,4g + 0,08g	Công ty Cổ phần Dược phẩm An Thiên	Việt Nam	VD-29689-18	Gói	1.512	1.512	

STT	STT/ mã số theo DMT do BHYT ban hành	Tên hoạt chất	Tên thuốc thành phẩm	Đường dùng/ dạng bào chế	Hàm lượng/ nồng độ	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Số ĐK/ GPNK	Đơn vị tính	Giá mua vào (đ)	Giá thanh toán BHYT (đ)	Ghi chú
435	40.671	Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd + simethicon	Atirlic forte	Uống	0,8g + 0,8g + 0,1g	Công ty cổ phần Dược phẩm An Thiên	Việt Nam	VD-26750-17	Gói	3.900	3.900	
436	40.671	Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd + simethicon	LAHM	Uống	800mg + 611,76mg + 80mg	Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú	Việt Nam	VD-20361-13 (Gia hạn số 20326/QLD-ĐK ngày 06/12/2019)	Gói	3.100	3.100	
437	40.671	Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd + simethicon	LAHM	Uống	800mg + 611,76mg + 80mg	Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú	Việt Nam	VD-20361-13	Gói	3.150	3.150	
438	40.670	Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd + simethicon	Varogel S	Uống	800,4mg + 611,76mg	Công ty TNHH DP Shinpoong Daewoo	Việt Nam	VD-26519-17	Gói	2.760	2.760	
439	40.730	Natri clorid + natri citrat + kali clorid + glucose khan	Theresol	Uống	(0,7g+ 0,3g + 0,58g+ 4g)/ 5,63 g	Công ty Cổ phần dược-vật tư y tế Thanh Hóa(Thephaco)	Việt Nam	VD-20942-14	Gói	1.780	1.780	
440	40.1009	Natri clorid+kali clorid+ natri citrat + glucose khan	Oresol 4,1 g	Uống	(520mg + 300mg + 580mg + 2,7g) / 4,1g	Công ty cổ phần dược trung ương 3	Việt Nam	VD-28170-17	Gói	800	800	
441	40.1009	Natri clorid+kali clorid+ natri citrat + glucose khan	Theresol	Uống	(0,7g+ 0,3g + 0,58g+ 4g)/ 5,63 g	Công ty Cổ phần dược-vật tư y tế Thanh Hóa(Thephaco)	Việt Nam	VD-20942-14	Gói	1.700	1.700	

STT	STT/ mã số theo DMT do BHYT ban hành	Tên hoạt chất	Tên thuốc thành phẩm	Đường dùng/ dạng bào chế	Hàm lượng/ nồng độ	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Số ĐK/ GPNK	Đơn vị tính	Giá mua vào (đ)	Giá thanh toán BHYT (đ)	Ghi chú
442	40.207	Tobramycin + Dexamethason	Tobidex	Nhỏ mắt	(15mg+5mg)/ 5ml	Công ty cổ phần Dược-Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar)	Việt Nam	VD-28242-17	Lọ	6.720	6.720	
443	40.207	Tobramycin + dexamethason	Tobidex	Nhỏ mắt	(15mg+5mg)/ 5ml	Công ty cổ phần Dược - Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar)	Việt Nam	VD-28242-17	Lọ	6.741	6.741	
444	40.1050	Vitamin B1 + B6 + B12	Agi-Neurin	Uống	125mg + 125mg + 125mcg	CN Công ty CPDP Agimexpharm - Nhà máy SX DP Agimexpharm	Việt Nam	VD-23485-15	Viên	252	252	
445	40.1050	Vitamin B1 + B6 + B12	Ceteconeurovit Fort	Uống	250mg + 250mg + 1000mcg	Công ty cổ phần dược trung ương 3	Việt Nam	VD-28168-17	Viên	1.050	1.050	
446	40.1050	Vitamin B1 + B6 + B12	Medtrivit - B	Uống	125mg + 125mg + 125mcg	Cty CP Dược Medipharco	Việt Nam	VD-33345-19	Viên	349	349	
447	40.1050	Vitamin B1 + B6 + B12	Milgamma N	Tiêm	100mg + 100mg + 1mg	Solupharm Pharmazeutische Erzeugnisse GmbH	Đức	VN-17798-14	ống	21.000	21.000	
448	40.1050	Vitamin B1 + B6 + B12	Neutrivit	Tiêm	50mg + 250mg + 5000mcg	Công ty cổ phần Dược - Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar)	Việt Nam	VD-20671-14	Lọ	7.350	7.350	
449	40.1050	Vitamin B1 + B6 + B12	Setblood	Uống	115mg + 100mg + 50mcg	Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây	Việt Nam	VD-18955-13	Viên	1.060	1.060	

STT	STT/ mã số theo DMT do BHYT ban hành	Tên hoạt chất	Tên thuốc thành phẩm	Đường dùng/ dạng bào chế	Hàm lượng/ nồng độ	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Số ĐK/ GPNK	Đơn vị tính	Giá mua vào (đ)	Giá thanh toán BHYT (đ)	Ghi chú
450	40.1050	Vitamin B1 +B6 +B12	Setblood	Uống	115mg + 100mg + 50mcg	Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây	Việt Nam	VD-18955-13	Viên	1.059	1.059	
451	40.1050	Vitamin B1 +B6 +B12	Vinrovit 5000	Tiêm	50mg + 250mg + 5000mcg	Công ty cổ phần dược phẩm Vĩnh Phúc	Việt Nam	VD - 24344 - 16	Lọ	6.798	6.798	
452	40.1050	Vitamin B1 +B6 +B12	Vitamin 3B extra	Uống	100mg + 100mg + 150mcg	Công ty cổ phần dược phẩm Quảng Bình	Việt Nam	VD-31157-18	Viên	900	900	
453	40.1055	Vitamin B6 + magnesi lactat	Magnesi B6	Uống	5mg + 470mg	Cty CP Dược Medipharco	Việt Nam	VD-30758-18	Viên	119	119	
454	40.1055	Vitamin B6 + magnesi lactat	Neurixal	Uống	5mg + 470mg	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	VD-28552-17	viên	1.848	1.848	
455	40.1055	Vitamin B6 + magnesi lactat dihydrat	Magnesi B6	Uống	5mg + 470mg	Cty CP Dược Medipharco	Việt Nam	VD-30758-18	Viên	120	120	
456	40.529	Valsartan + hydrochlorothiazid	Gliovan-Hctz 80/12.5	Uống	80mg + 12,5mg	Công ty TNHH Dược phẩm Glomed	Việt Nam	VD-22457-15 (Có CV gia hạn số 8791/QLD-ĐK ngày 25/06/2020)	Viên	920	920	
457	40.242	Sulfamethoxazol + trimethoprim	Cotrimoxazol 480mg	Uống	400mg+ 80mg	Công ty CPDP Minh Dân	Việt Nam	VD-24799-16	Viên	219	219	
458	40.242	Sulfamethoxazol + trimethoprim	Cotrimoxazol-DNA	Uống	400mg+ 80mg	Công ty cổ phần dược vật tư y tế Nghệ An	Việt Nam	VD-22267-15	Viên	208	208	

STT	SIT/ mã số theo DMT do BHYT ban hành	Tên hoạt chất	Tên thuốc thành phẩm	Đường dùng/ dạng bào chế	Hàm lượng/ nồng độ	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Số ĐK/ GPNK	Đơn vị tính	Giá mua vào (đ)	Giá thanh toán BHYT (đ)	Ghi chú
459	40.242	Sulfamethoxazol + trimethoprim	Cotriseptol 480mg	Uống	400mg+ 80mg	Công ty CP Dược phẩm Quảng Bình	Việt Nam	VD-14380-11	Viên	212	212	
Tổng cộng : 459 khoản												

GIÁM ĐỐC



Phan Đình Đông

NGƯỜI LẬP BẢNG

LÊ THỊ LINH HUYỀN

